

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM  
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA  
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ



KẾT QUẢ KIỂM TRA  
KỶ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2026  
KHU VỰC PHÍA BẮC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 54/TB-HĐKT ngày 22 tháng 6 năm 2026  
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2026)

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1	Đinh Thị Thúy	An	22/11/2000	Ninh Bình	01	30	53.75	57.5	Không đạt
2	Trần Trọng	An	17/10/2000	TP. Hà Nội	02	45.5	50.5	42.5	Không đạt
3	Trương Quốc	Ân	07/10/1987	TP. Hà Nội	03				Hoãn thi
4	Vũ Xuân	Ân	02/10/1990	TP. Hà Nội	04	55.75	57.25	57.5	ĐẠT
5	Nguyễn Thị Minh	Anh	29/01/1998	Tuyên Quang	05	31.25	51	62.5	Không đạt
6	Nguyễn Thị Phương	Anh	10/01/2000	Ninh Bình	06	35.25	52	37.5	Không đạt
7	Nguyễn Phương	Anh	30/11/2000	Thanh Hóa	07	46	44.5	57.5	Không đạt
8	Nguyễn Tuấn	Anh	24/11/2000	Thanh Hóa	08	51.5	58.5	52.5	ĐẠT
9	Trần Thị Vân	Anh	05/11/1998	Hà Tĩnh	09	39	50.25	62.5	Không đạt
10	Nguyễn Nguyệt	Anh	06/7/2001	Thái Nguyên	10	36	68.25	52.5	Không đạt
11	Văn Hoàng	Anh	17/12/1988	TP. Hà Nội	11				Hoãn thi

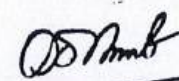
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
12	Nguyễn Trọng Tùng	Anh	11/8/1997	Nghệ An	12	38	36.5	62.5	Không đạt
13	Vũ Thị Phương	Anh	29/01/1995	TP. Hà Nội	13	42.25	50	50	Không đạt
14	Nguyễn Hoàng	Anh	28/03/1998	TP. Hà Nội	14	34.5	50.5	52.5	Không đạt
15	Vũ Thế	Anh	06/10/1987	TP. Hà Nội	15	39.75	51.25	60	Không đạt
16	Ngô Thị Minh	Anh	12/02/2000	TP. Hà Nội	16	50	60.5	57.5	ĐẠT
17	Nguyễn Ngọc	Anh	12/11/1995	TP. Hà Nội	17	50.75	47	50	Không đạt
18	Ngô Tôn Phương	Anh	13/04/1997	TP. Hà Nội	18	17.5	50.25	52.5	Không đạt
19	Trần Thị Ngọc	Anh	23/04/1994	TP. Hà Nội	19	28.5	51	50	Không đạt
20	Phùng Tiên	Anh	04/08/1996	TP. Hà Nội	20	36.75	32	60	Không đạt
21	Ngô Phương	Anh	19/10/1998	TP. Hà Nội	21	43.75	58.5	50	Không đạt
22	Nguyễn Kiều Mai	Anh	03/07/2000	TP. Hà Nội	22	55.5	31.75	52.5	Không đạt
23	Vũ Đức	Anh	09/08/1993	TP. Hà Nội	23	31	44.25	52.5	Không đạt
24	Hoàng Ngọc	Anh	21/12/1989	TP. Hà Nội	24	34	39.5	57.5	Không đạt
25	Đào Bảo	Anh	05/09/2000	TP. Hà Nội	25	40.25	51	52.5	Không đạt
26	Hà Kiều	Anh	23/12/1993	TP. Hà Nội	26	45.5	56.25	52.5	Không đạt
27	Nguyễn Thị Hoài	Anh	08/06/2001	TP. Hà Nội	27	51.5	69.5	53	ĐẠT
28	Phạm Tuấn	Anh	13/04/2001	TP. Hà Nội	28	31.5	50	52	Không đạt
29	Nguyễn Chu Hoài	Anh	11/11/2001	TP. Hà Nội	29	23.25	52	59	Không đạt
30	Nguyễn Tú	Anh	23/07/1993	TP. Hà Nội	30	62.5	43.5	50	Không đạt

*Đỗ Minh*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
31	Hoàng Mai	Anh	19/10/1999	TP. Hà Nội	31	33.5	55.25	52	Không đạt
32	Dương Thị Hà	Anh	03/06/2000	TP. Hà Nội	32	32.5	43.5	50	Không đạt
33	Đào Thị Lâm	Anh	08/02/1993	TP. Hà Nội	33	27.75	38	50	Không đạt
34	Quân Ngọc	Anh	28/03/1964	TP. Hà Nội	34	41.5	42	52	Không đạt
35	Phạm Thị Phương	Anh	10/06/1998	TP. Hà Nội	35	32.75	53.25	51	Không đạt
36	Nguyễn Xuân Việt	Anh	20/10/1983	TP. Hà Nội	36	21.75	34	50	Không đạt
37	Đoàn Thị Huệ	Anh	26/03/1997	TP. Hà Nội	37	40.25	58.75	50	Không đạt
38	Lê Diệu	Anh	13/07/2001	TP. Hà Nội	38				Hoãn thi
39	Trịnh Thị Vân	Anh	16/03/1989	TP. Hà Nội	39	38.5	59	60	Không đạt
40	Nguyễn Thị Hồng	Anh	12/12/2000	TP. Hà Nội	40	42.75	53	52	Không đạt
41	Nguyễn Mai	Anh	04/12/2001	TP. Hà Nội	41	42.75	25.5	50	Không đạt
42	Đào Mỹ	Anh	13/03/2001	TP. Hà Nội	42	55.25	52.75	51	ĐẠT
43	Nguyễn Quỳnh	Anh	28/03/1999	TP. Hà Nội	43	27	61.5	55	Không đạt
44	Nguyễn Lan	Anh	07/09/1999	TP. Hà Nội	44	38	44.5	52	Không đạt
45	Đỗ Vân	Anh	12/04/1999	TP. Hà Nội	45	42.25	50	51	Không đạt
46	Lê Quỳnh	Anh	24/06/1996	TP. Hà Nội	46	29.75	33.5	52	Không đạt
47	Dương Thị Hải	Anh	03/01/1994	TP. Hà Nội	47	36.25	56.25	51	Không đạt
48	Chu Thị Phương	Anh	24/09/2000	TP. Hà Nội	48	52.25	50.75	50	ĐẠT
49	Đường Việt	Anh	13/01/1998	TP. Hà Nội	49	33	53.5	50	Không đạt

*Đỗ Mỹ*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
50	Nguyễn Thị Minh	Anh	30/11/2001	TP. Hà Nội	50	34.5	65.5	50	Không đạt
51	Hoàng Minh	Anh	20/12/2000	TP. Hà Nội	51	35.75	50.75	55	Không đạt
52	Nguyễn Ngọc	Anh	30/05/1999	TP. Hà Nội	52	29.25	50.5	55	Không đạt
53	Đỗ Ngọc	Anh	25/11/1997	TP. Hà Nội	53	50	50.25	60	ĐẠT
54	Bùi Minh	Anh	27/09/2001	TP. Hà Nội	54	56.25	56	70	ĐẠT
55	Mạc Hải	Anh	23/03/1998	TP.HCM	55	44.5	54.75	65	Không đạt
56	Nguyễn Hồng	Ánh	02/3/2000	Bắc Ninh	56	56.25	55.25	70	ĐẠT
57	Nguyễn Thị	Ánh	26/11/1998	TP. Hà Nội	57	35.5	36	60	Không đạt
58	Lê Thị	Ánh	28/01/1998	TP. Hà Nội	58	46.75	38.5	65	Không đạt
59	Vũ Thị Hồng	Ánh	22/12/1999	TP. Hà Nội	59	52	54.5	60	ĐẠT
60	Nguyễn Ngọc	Ánh	14/01/1996	TP. Hà Nội	60	36.25	39.25	55	Không đạt
61	Nghiêm Ngọc	Ánh	08/03/1997	TP. Hà Nội	61	51.25	40	60	Không đạt
62	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/06/1981	TP. Hà Nội	62	32.5	25	60	Không đạt
63	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20/07/1996	TP. Hà Nội	63	41.25	53	50	Không đạt
64	Nguyễn Ngọc	Ánh	24/04/1993	TP. Hà Nội	64	32	43.75	50	Không đạt
65	Đông Thị Ngọc	Ánh	30/08/2000	TP. Hà Nội	65	45.25	40.25	60	Không đạt
66	Lê Ngọc	Ánh	07/12/2001	TP. Hà Nội	66	55.5	45.5	55	Không đạt
67	Nguyễn Văn Việt	Bắc	21/08/1998	TP. Hà Nội	67	38.25	47.75	65	Không đạt
68	Lý Việt	Bằng	02/3/1993	Nghệ An	68				Hoãn thi



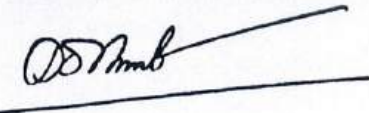
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
69	Nguyễn Văn	Bằng	23/01/1998	TP. Hà Nội	69	36.25	44.5	70	Không đạt
70	Nguyễn Văn	Bằng	02/10/1978	TP. Hà Nội	70	51.75	56.25	70	ĐẠT
71	Vũ	Bảo	12/3/1977	TP. Hải Phòng	71	39.5	57	60	Không đạt
72	Lưu Vũ Tuấn	Bảo	24/11/1999	TP. Hà Nội	72	27	51	50	Không đạt
73	Đoàn Hạnh	Bích	13/08/1986	TP. Hà Nội	73	13.75	30	60	Không đạt
74	Lê Thị Ngọc	Bích	10/02/1997	TP. Hà Nội	74	18.25	52.5	50	Không đạt
75	Nguyễn Văn	Biên	02/04/1981	TP. Hà Nội	75				Hoãn thi
76	Trần Thị	Cầm	06/05/1999	TP. Hà Nội	76	62.25	63.75	50	ĐẠT
77	Hồ Xuân	Cảnh	16/06/2000	TP. Hà Nội	77	41	40.75	60	Không đạt
78	Nguyễn Đức	Cảnh	27/04/2000	TP. Hà Nội	78	46.75	63	65	Không đạt
79	Trần Văn	Cảnh	10/01/1976	TP. Hà Nội	79	39.25	50	42.5	Không đạt
80	Hoàng Thu	Chang	13/10/1992	TP. Hà Nội	80	31.25	27	56.5	Không đạt
81	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	13/03/2000	TP. Hà Nội	81	36	56.5	59	Không đạt
82	Hà Quang	Châu	22/09/1995	TP. Hà Nội	82	33.25	52.25	57	Không đạt
83	Đinh Thị Lan	Chi	05/03/1996	TP. Hà Nội	83	16	54.25	59	Không đạt
84	Nguyễn Sĩ	Chiến	20/8/1992	TP. Hải Phòng	84	71	44.75	57.5	Không đạt
85	Trương Quang	Chiến	26/09/1972	TP. Hà Nội	85	28	37.5	58	Không đạt
86	Ngô Văn	Chiến	23/11/1971	TP. Hà Nội	86				Hoãn thi
87	Nguyễn Văn	Chinh	03/12/1989	TP. Hà Nội	87	39.25	39.5	60	Không đạt

*Đ.AMB*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
88	Vũ Thị	Chinh	01/05/2000	TP. Hà Nội	88	50.5	54.5	58.5	ĐẠT
89	Hoàng Bá	Chủ	06/09/1989	TP. Hà Nội	89				Không đủ ĐKDT (Không nộp hồ sơ thực hành theo quy định)
90	Hà Minh	Chung	05/05/2000	TP. Hà Nội	90	32.75	43.75	60.5	Không đạt
91	Hoàng Văn	Chuyên	04/08/1993	TP. Hà Nội	91	27.75	59.75	45	Không đạt
92	Nguyễn Thị	Chuyên	23/01/1993	Bắc Ninh	92				Không đủ ĐKDT (Không nộp hồ sơ thực hành theo quy định)
93	Ngô Thượng	Công	06/6/1982	TP. Hà Nội	93	37	28	50.5	Không đạt
94	Lê Thành	Công	27/09/1975	TP. Hà Nội	94	43	51.25	64.5	Không đạt
95	Đình Văn	Công	10/02/2001	TP. Hà Nội	95	64	42.5	60.5	Không đạt
96	Hoàng Thị	Cúc	28/01/1998	Nghệ An	96	72.75	58.25	71	ĐẠT
97	Phạm Thị	Cúc	17/05/1997	TP. Hà Nội	97	43.75	28	71.5	Không đạt
98	Trần Ngọc	Cường	22/6/1978	Thanh Hóa	98	36	44.5	58.5	Không đạt
99	Diệp Văn	Cường	24/02/1987	Quảng Trị	99	39.75	35.75	54.5	Không đạt
100	Nguyễn Mạnh	Cường	09/02/1997	TP. Hà Nội	100				Bỏ thi
101	Lê Đình	Cường	23/09/1992	TP. Hà Nội	101	39	51.5	63	Không đạt
102	Vũ Đặng Việt	Cường	14/12/1982	TP. Hà Nội	102	24	42.5	40	Không đạt
103	Nguyễn Thanh	Cường	03/10/1986	TP. Hà Nội	103				Hoãn thi

*Đ.AMB*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
104	<b>Đàm Ích</b>	<b>Cường</b>	12/07/1998	TP. Hà Nội	104	20.5	12	43	Không đạt Bài kiểm tra môn Đạo đức nghề nghiệp luật sư được 24 điểm. Thí sinh sử dụng điện thoại trong phòng thi, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật Cảnh cáo, trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư)
105	<b>Mậu Xuân</b>	<b>Cường</b>	17/02/1985	TP. Hà Nội	105	50	28.75	52.5	Không đạt
106	<b>Trần Danh</b>	<b>Cường</b>	25/02/1983	TP. Hà Nội	106	30.94	Vắng	Vắng	Không đạt Bài kiểm tra môn Kỹ năng hành nghề luật sư được 41.25 điểm. Thí sinh mang tài liệu cấm vào phòng thi, vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật Khiển trách, trừ 25% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)
107	<b>Nguyễn Viết</b>	<b>Cường</b>	28/12/1980	TP. Hà Nội	107	43.5	36.5	37.5	Không đạt



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
108	Nguyễn Đôn	Cường	02/01/1978	TP. Hà Nội	108	28.88	53.5	50	Không đạt Bài kiểm tra môn Kỹ năng hành nghề luật sư được 38.5 điểm. Thí sinh mang tài liệu cấm vào phòng thi, vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật Khiển trách, trừ 25% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)
109	Chu Đức	Cường	12/10/1999	TP. Hà Nội	109	32.5	39.75	50	Không đạt
110	Nguyễn Kiên	Cường	07/06/2001	TP. Hà Nội	110	27.25	54.5	62.5	Không đạt
111	Phạm Quang	Đại	14/09/1999	TP. Hà Nội	111	30.5	46	42.5	Không đạt
112	Phạm Quang	Đại	29/10/1971	TP. Hà Nội	112	38.25	39.5	55	Không đạt
113	Lê Bá	Đáng	01/04/1979	TP. Hà Nội	113	43	29.5	40	Không đạt
114	Đường Ngọc	Đăng	12/09/1999	TP. Hà Nội	114	29	42.75	50	Không đạt
115	Nguyễn Thị	Đào	08/05/1990	TP. Hà Nội	115	27.5	40	50	Không đạt
116	Lê Tuấn	Đạt	09/03/1983	TP. Hà Nội	116	36.75	51.75	55	Không đạt
117	Nguyễn Tiến	Đạt	23/07/1996	TP. Hà Nội	117	40.25	51	52.5	Không đạt
118	Nguyễn Tiến	Đạt	26/01/1996	TP. Hà Nội	118	21.25	53.25	50	Không đạt
119	Nguyễn Thành	Đạt	13/04/2001	TP. Hà Nội	119	51	52.75	50	ĐẠT
120	Lê Tuấn	Đạt	13/02/2001	TP. Hà Nội	120	50.5	55.75	60	ĐẠT

*Đ. Minh*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
121	Phạm Tiến	Đạt	11/09/1989	TP. Hà Nội	121	64	61.75	62.5	ĐẠT
122	Nguyễn Bá	Đến	16/11/1982	TP. Hà Nội	122	17.25	29.5	50	Không đạt
123	Nguyễn Thị	Điểm	05/01/1993	Bắc Ninh	123	53.75	50.75	52.5	ĐẠT
124	Hoàng Thu	Điểm	20/10/2000	TP. Hà Nội	124	52	47	50	Không đạt
125	Trịnh Văn	Điên	05/10/1977	TP. Hà Nội	125	22.25	34.25	50	Không đạt
126	Trương Thị	Điệu	31/07/2000	TP. Hà Nội	126	53	58.75	55	ĐẠT
127	Lương Quốc	Đình	08/9/1997	TP. Hải Phòng	127	44	58.5	62.5	Không đạt
128	Lường Thị	Đĩnh	10/10/1990	TP. Hà Nội	128	43.75	51.75	50	Không đạt
129	Tổng Văn	Định	17/09/1988	TP. Hà Nội	129	25.25	40	40	Không đạt
130	Trần Tiến	Định	02/11/2000	TP. Hà Nội	130	27.25	54	55	Không đạt
131	Nguyễn Thị	Dịu	15/12/1986	TP. Hải Phòng	131	35.25	40	50	Không đạt
132	Hoàng Hữu	Đô	09/01/1998	TP. Hà Nội	132	50.25	42.75	55	Không đạt
133	Nguyễn Mạnh	Đoàn	25/01/1993	TP. Hà Nội	133	31	36.5	50	Không đạt
134	Lương Quốc	Doanh	12/06/1984	TP. Hà Nội	134	54.25	37.75	57.5	Không đạt
135	Bùi Văn	Don	17/01/1983	TP. Hà Nội	135	20.75	36.5	50	Không đạt
136	Lê Quốc	Đôn	14/06/2000	TP. Hà Nội	136	51	45.25	60	Không đạt
137	Đỗ Văn	Đông	15/06/1992	TP. Hà Nội	137	51.75	38.25	57.5	Không đạt
138	Nguyễn Thị	Đông	11/01/1992	TP. Hà Nội	138	43.5	52.25	57.5	Không đạt
139	Trịnh Việt	Đông	12/02/1979	TP. Hà Nội	139	35.25	31.25	60	Không đạt

*Đ.AMB*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
140	Nguyễn Thành	Đông	29/07/1986	TP. Hà Nội	140	53.5	58.75	67.5	ĐẠT
141	Vương Quang	Đông	28/12/1999	TP. Hà Nội	141	53	43.25	42.5	Không đạt
142	Nguyễn Đại	Đông	04/02/1980	TP. Hà Nội	142				Hoãn thi
143	Ngô Đại	Đông	02/05/2000	TP. Hà Nội	143	56	52.5	62.5	ĐẠT
144	Phan Kim	Du	05/09/1999	TP. Hà Nội	144	50.75	40.75	57.5	Không đạt
145	Tạ Huy	Du	20/08/2000	TP. Hà Nội	145	50	52.75	60	ĐẠT
146	Nguyễn Văn	Dự	10/01/1979	TP. Hà Nội	146	44.5	43.5	57.5	Không đạt
147	Nguyễn Anh	Đức	04/6/2000	Nghệ An	147	50.5	50	52.5	ĐẠT
148	Đặng Quốc	Đức	02/10/1996	Hà Tĩnh	148	40	43.75	62.5	Không đạt
149	Nguyễn Anh	Đức	04/6/2000	Nghệ An	149				Hoãn thi
150	Trần	Đức	07/05/1999	TP. Hà Nội	150	26.25	53.5	67.5	Không đạt
151	Dương Đình	Đức	10/11/1992	TP. Hà Nội	151	14.75	25.75	50	Không đạt
152	Đỗ Duy	Đức	21/10/1994	TP. Hà Nội	152	58.75	50.25	72.5	ĐẠT
153	Vũ Thị	Đức	10/10/1993	TP. Hà Nội	153	44.5	40.5	52.5	Không đạt
154	Phạm Hoàng Anh	Đức	26/08/2001	TP. Hà Nội	154	50	54	57.5	ĐẠT
155	Trương Vũ Công	Đức	04/09/2000	TP. Hà Nội	155	52	55.25	50	ĐẠT
156	Đàm Minh	Đức	09/08/2000	TP. Hà Nội	156	53.75	52	57.5	ĐẠT
157	Nguyễn Thị Thùy	Dung	29/10/1994	TP. Hà Nội	157	44.25	62	57	Không đạt
158	Trần Thị Phương	Dung	21/03/2000	TP. Hà Nội	158	54.25	62	64	ĐẠT

*ĐNB*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
159	Phan Ngọc	Dung	01/06/1992	TP. Hà Nội	159	22.25	43.5	59	Không đạt
160	Khổng Thuỳ	Dung	03/08/2000	TP. Hà Nội	160	34.5	41.25	63	Không đạt
161	Đình Thị	Dung	13/12/2001	TP. Hà Nội	161	66.75	66.25	74.5	ĐẠT
162	Cao Thị Thùy	Dung	10/09/1999	TP. Hà Nội	162	68	51.5	53.5	ĐẠT
163	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	08/01/1993	TP. Hà Nội	163	54.75	40.75	59	Không đạt
164	Hoàng Anh	Dũng	02/4/1999	Phú Thọ	164	36.5	52.5	63.5	Không đạt
165	Trần Trung	Dũng	07/9/1998	TP. Hà Nội	165	46	56.5	46.5	Không đạt
166	Lại Trí	Dũng	18/5/1985	Hưng Yên	166				Hoãn thi
167	Đầu Anh	Dũng	24/08/1983	TP. Hà Nội	167	50.75	39.75	53	Không đạt
168	Trần Trung	Dũng	14/02/1972	TP. Hà Nội	168	34.5	36.5	53	Không đạt
169	Nguyễn Tài	Dũng	15/11/1964	TP. Hà Nội	169	50.75	52.75	58	ĐẠT
170	Trương Văn	Dũng	30/04/1985	TP. Hà Nội	170	44	50.75	64	Không đạt
171	Trương Tấn	Dũng	04/09/2001	TP. Hà Nội	171	51.5	55.25	79	ĐẠT
172	Dặng Anh	Dũng	08/07/1999	TP. Hà Nội	172	27.25	52.25	73	Không đạt
173	Nguyễn Hoàng	Dũng	18/02/2001	TP. Hà Nội	173	54.5	58.75	73	ĐẠT
174	Nguyễn Thị Thùy	Dương	22/6/2001	Bắc Ninh	174	59.25	53.25	78	ĐẠT
175	Nguyễn Khắc Sơn	Dương	06/12/1997	Bắc Ninh	175	31.5	56	64	Không đạt
176	Vũ Tùng	Dương	26/11/1997	Phú Thọ	176	23	31.5	62.5	Không đạt
177	Nguyễn Huy	Dương	12/01/1977	TP. Hà Nội	177	37	39.5	53.5	Không đạt

SU  
G  
JC  
NAM

*Đ. Minh*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
178	Ngô Triều	Dương	03/11/1975	TP. Hà Nội	178	31.25	44.75	42	Không đạt
179	Bùi Thị Thùy	Dương	22/09/1996	TP. Hà Nội	179	57.75	64.25	78	ĐẠT
180	Trịnh Ngọc	Dương	01/05/1986	TP. Hà Nội	180	33.75	50.75	50	Không đạt
181	Đào Ngọc	Dương	18/11/1986	TP. Hà Nội	181	51.5	50	53	ĐẠT
182	Phạm Cảnh	Dương	20/12/1982	TP. Hà Nội	182	40.25	38	62	Không đạt
183	Đỗ Hoàng Thái	Dương	17/06/1993	TP. Hà Nội	183	50.25	50	62.5	ĐẠT
184	Tạ Ngọc	Duy	04/12/1982	TP. Hà Nội	184	53.75	50.5	60	ĐẠT
185	Đoàn Xuân	Duy	24/02/1996	TP. Hà Nội	185	39.75	57	52.5	Không đạt
186	Nguyễn Khương	Duy	13/01/1991	TP. Hà Nội	186	56	40.5	57.5	Không đạt
187	Đình Khánh	Duy	29/12/2000	TP. Hà Nội	187	39.25	50.5	62.5	Không đạt
188	Nguyễn Mạnh	Duy	25/09/1997	TP. Hà Nội	188	37	37	52.5	Không đạt
189	Nguyễn Hoàng Đức	Duy	16/08/2000	TP. Hà Nội	189	60.75	50.25	50	ĐẠT
190	Bùi Ngọc	Duyên	25/4/2001	TP. Hải Phòng	190				Hoãn thi
191	Đình Nguyễn Hoàng	Duyên	21/7/2000	TP. Hà Nội	191	34.25	46.75	52.5	Không đạt
192	Phan Thị	Gái	14/8/2000	Nghệ An	192	64	43.5	57.5	Không đạt
193	Nguyễn Trường	Giang	18/12/1991	TP. Hà Nội	193	24.5	35.75	40	Không đạt
194	Dương Ngô	Giang	13/11/1983	TP. Hà Nội	194	24.25	37	50	Không đạt
195	Nguyễn Hương	Giang	24/11/1999	TP. Hà Nội	195				Hoãn thi
196	Nguyễn Thu	Giang	31/08/1995	TP. Hà Nội	196	24.25	43.25	68.5	Không đạt

*Đ.AMB*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
197	Nguyễn Thị Hương	Giang	06/07/1998	TP. Hà Nội	197	56.25	57.25	60	ĐẠT
198	Nguyễn Thị Hương	Giang	26/01/1994	TP. Hà Nội	198	53.25	38.25	60	Không đạt
199	Nguyễn Trường	Giang	20/05/1998	TP. Hà Nội	199	37.75	57.33	60	Không đạt
200	Nguyễn Sơn	Hà	24/3/1975	TP. Hải Phòng	200				Hoãn thi
201	Đỗ Ngọc	Hà	21/6/1987	TP. Hà Nội	201	44.75	43	55	Không đạt
202	Trần Song	Hà	27/04/1974	TP. Hà Nội	202	43.5	58	52.5	Không đạt
203	Lê Việt	Hà	26/10/1994	TP. Hà Nội	203	42.5	58.25	55	Không đạt
204	Kiều Việt	Hà	28/10/1982	TP. Hà Nội	204				Hoãn thi
205	Vũ Duy	Hà	26/12/1993	TP. Hà Nội	205	60.25	51.75	50	ĐẠT
206	Phạm Thu	Hà	01/09/2001	TP. Hà Nội	206	65.5	57	50	ĐẠT
207	Trần Thị Ngọc	Hà	21/05/2001	TP. Hà Nội	207	57	50	55	ĐẠT
208	Nguyễn Thị Minh	Hà	05/09/1985	TP. Hà Nội	208	48	37.75	60	Không đạt
209	Dương Thị Thu	Hà	21/09/1990	TP. Hà Nội	209	38.75	46.5	80.5	Không đạt
210	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	15/11/1986	TP. Hà Nội	210	36.25	55	72.5	Không đạt
211	Lê Thị Ngân	Hà	10/05/2001	TP. Hà Nội	211	30	32.75	63.5	Không đạt
212	Nguyễn Thị Thu	Hà	27/10/1996	TP. Hà Nội	212	53.75	53.75	71.5	ĐẠT
213	Nguyễn Thị Hải	Hà	08/12/1997	TP. Hà Nội	213	41.75	50.75	71.5	Không đạt
214	Phạm Thị	Hà	16/02/2000	TP. Hà Nội	214	67.75	59.25	68.5	ĐẠT
215	Nguyễn Thị Việt	Hà	06/12/1999	TP. Hà Nội	215	57.75	59	82.5	ĐẠT

VIỆT

*Đ.AMB*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, IINLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
216	Nguyễn Ngọc	Hà	30/12/1997	TP. Hà Nội	216	41.5	60	56.5	Không đạt
217	Trương Thị Thu	Hà	21/11/1995	TP. Hà Nội	217	40.25	61	77	Không đạt
218	Nguyễn Thái	Hà	26/03/1993	TP. Hà Nội	218	34	52.5	77	Không đạt
219	Đỗ Việt	Hà	05/12/1993	TP. Hà Nội	219	50.5	40.25	78	Không đạt
220	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	17/12/1999	TP Hà Nội	220	56.25	28	62	Không đạt
221	Trịnh Hồng	Hải	14/03/1966	Phú Thọ	221	45.5	41.25	55.5	Không đạt
222	Phạm Phú	Hải	15/3/1979	Quảng Trị	222	39	59.75	52.5	Không đạt
223	Lê Văn	Hải	12/07/1977	TP. Hà Nội	223	50.25	44	51	Không đạt
224	Trần Long	Hải	21/05/2001	TP. Hà Nội	224	51.25	55.5	63.5	ĐẠT
225	Nguyễn Thị	Hải	02/03/1980	TP. Hà Nội	225				Hoãn thi
226	Nguyễn Như	Hải	27/09/1980	TP. Hà Nội	226	35	33.75	52.5	Không đạt
227	Nguyễn Thị Thu	Hải	20/09/2000	TP. Hà Nội	227	63	50	77.5	ĐẠT
228	Nguyễn Thị	Hân	11/9/2001	Phú Thọ	228	47	50.5	75	Không đạt
229	Phạm Ngọc	Hân	11/7/2000	TP. Hải Phòng	229	37.5	56	73.5	Không đạt
230	Đỗ Thị	Hân	18/09/1998	TP. Hà Nội	230	57.75	50.5	72.5	ĐẠT
231	Nguyễn Thị Minh	Hân	22/06/1997	TP. Hà Nội	231	37	53.5	53.5	Không đạt
232	Lê Thị	Hằng	05/5/1996	Thanh Hóa	232	51	59.5	75.5	ĐẠT
233	Lê Thị Thanh	Hằng	26/8/1997	Phú Thọ	233	41.75	58.5	76.5	Không đạt
234	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	05/9/1998	Thái Nguyên	234	51.25	28	61	Không đạt

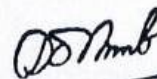
*Đ.AMB*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
235	Lê Thanh	Hằng	06/07/2000	TP. Hà Nội	235	27.75	50.5	60	Không đạt
236	Phạm Thu	Hằng	29/08/1973	TP. Hà Nội	236	27.25	35.75	55	Không đạt
237	Bùi Thu	Hằng	17/07/1994	TP. Hà Nội	237	50.25	39	62.5	Không đạt
238	Nguyễn Thị Thu	Hằng	21/06/1998	TP. Hà Nội	238	45.25	37.5	72.5	Không đạt
239	Hà Việt	Hằng	20/11/1996	TP. Hà Nội	239	51.5	52	70	ĐẠT
240	Hà Thuý	Hằng	03/02/1996	TP. Hà Nội	240	42	51.5	62.5	Không đạt
241	Nguyễn Thị Bích	Hằng	16/04/1997	TP. Hà Nội	241	53.5	53	67.5	ĐẠT
242	Nguyễn Thị	Hằng	12/09/2001	TP. Hà Nội	242	50.25	44.5	65	Không đạt
243	Hoàng Mai	Hằng	20/04/1999	TP. Hà Nội	243	38	51	67.5	Không đạt
244	Lê Thị	Hằng	27/07/1987	TP. Hà Nội	244	51	44.5	70	Không đạt
245	Nguyễn Thu	Hằng	18/12/2001	TP. Hà Nội	245	50.5	56.5	65	ĐẠT
246	Phạm Việt	Hằng	14/11/2001	TP. Hà Nội	246	66.5	36.25	57.5	Không đạt
247	Lê Mỹ	Hạnh	13/01/1993	Phú Thọ	247	42.75	51.5	65	Không đạt
248	Nguyễn Thị	Hạnh	05/12/1986	Nghệ An	248	55.5	44.5	65	Không đạt
249	Đỗ Thị	Hạnh	08/09/1979	TP. Hà Nội	249	50.25	35	65	Không đạt
250	Phạm Ngân	Hạnh	20/06/1996	TP. Hà Nội	250	50.25	Vắng	Vắng	Không đạt
251	Nguyễn Hoàng Mỹ	Hạnh	29/11/1996	TP. Hà Nội	251	37.25	55	70	Không đạt
252	Nguyễn Quốc Anh	Hào	04/08/1998	TP. Hà Nội	252	44.75	52.5	55	Không đạt
253	Nguyễn Thị Phương	Hào	27/02/2000	TP. Hà Nội	253				Hoãn thi



*Đ. N. M. B.*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, IINLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
254	Đoàn Thu	Hậu	06/5/2000	TP. Hải Phòng	254	30	54.25	60	Không đạt
255	Trần Công	Hậu	11/10/1997	TP. Hà Nội	255	34.25	52	67.5	Không đạt
256	Nguyễn Thị	Hiền	08/3/1993	TP. Hà Nội	256	37	61.5	55	Không đạt
257	Phạm Thị Thu	Hiền	06/04/1991	TP. Hà Nội	257				Hoãn thi
258	Cao Thị	Hiền	13/10/2000	TP. Hà Nội	258	54	57.5	60	ĐẠT
259	Nguyễn Thu	Hiền	10/12/1979	TP. Hà Nội	259	44	46.5	60	Không đạt
260	Võ Thu	Hiền	05/05/1987	TP. Hà Nội	260	41.75	51.5	55	Không đạt
261	Trần Thị Thanh	Hiền	25/10/1991	TP. Hà Nội	261	40	53.75	57.5	Không đạt
262	Nguyễn Thị Thu	Hiền	24/12/1999	TP. Hà Nội	262	51	32.75	42.5	Không đạt
263	Nguyễn Thị	Hiền	18/11/1985	TP. Hà Nội	263	51.25	37	42.5	Không đạt
264	Ngô Tiến	Hiển	20/4/1997	Bắc Ninh	264	53.75	54.5	58	ĐẠT
265	Nguyễn Quang	Hiển	16/12/1980	TP. Hà Nội	265	45	43	52.5	Không đạt
266	Bàn Hoàng	Hiển	27/04/1999	TP. Hà Nội	266	27.25	33.5	Vắng	Không đạt
267	Trịnh Ngọc	Hiển	29/05/1998	TP. Hà Nội	267				Hoãn thi
268	Mai Xuân	Hiệp	27/01/1995	Hà Tĩnh	268	56	29.5	50	Không đạt
269	Nguyễn Đức	Hiệp	12/12/1994	TP. Hà Nội	269	51	36.5	52.5	Không đạt
270	Hoàng Trọng	Hiếu	31/8/1997	Sơn La	270	31	42.75	52.5	Không đạt
271	Hoàng Minh	Hiếu	29/8/1998	Phú Thọ	271	57.75	51.25	52.5	ĐẠT
272	Ma Minh	Hiếu	20/12/1998	Thái Nguyên	272	28.5	51.75	62.5	Không đạt



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
273	Nguyễn Ngọc	Hiếu	25/10/1996	TP. Hà Nội	273				Hoãn thi
274	Nguyễn Trung	Hiếu	09/01/1990	TP. Hà Nội	274	45.5	55.25	50	Không đạt
275	Lê Minh	Hiếu	08/12/2000	TP. Hà Nội	275	51.25	51.75	52.5	ĐẠT
276	Bùi Trung	Hiếu	27/05/2000	TP. Hà Nội	276	55.5	60.5	52.5	ĐẠT
277	Phạm Trung	Hiếu	14/04/1999	TP. Hà Nội	277	50	57.5	52.5	ĐẠT
278	Nguyễn Trung	Hiếu	15/07/1987	TP. Hà Nội	278	23	38	52.5	Không đạt
279	Đào Minh	Hiếu	14/01/1998	TP. Hà Nội	279	28.5	53.25	52.5	Không đạt
280	Đặng Xuân	Hiếu	17/08/2001	TP. Hà Nội	280	47.25	56.5	57.5	Không đạt
281	Phạm Chí	Hiếu	13/07/2000	TP. Hà Nội	281	25.25	62.5	50	Không đạt
282	Lưu Minh	Hiếu	12/08/1999	TP. Hà Nội	282	33	44	57.5	Không đạt
283	Dương Nguyễn Minh	Hiếu	02/10/2000	TP. Hà Nội	283	37.75	39	57.5	Không đạt
284	Trương Minh	Hiếu	27/03/2000	TP. Hà Nội	284	41	40.75	52.5	Không đạt
285	Đào Huy	Hiệu	21/06/1998	TP. Hà Nội	285	26.25	56.5	50	Không đạt
286	Đỗ Quỳnh	Hoa	13/4/1998	Thái Nguyên	286	58.25	54.25	57.5	ĐẠT
287	Lê Thị Thanh	Hoa	28/10/1998	Hưng Yên	287	59.5	50	52.5	ĐẠT
288	Nguyễn Thị	Hoa	16/05/1996	TP. Hà Nội	288	52.75	51.25	57.5	ĐẠT

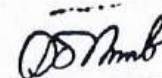
*Đ. Minh*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
289	Nguyễn Thị	Hoa	27/06/1984	TP. Hà Nội	289	19.31	52.5	50	Không đạt Bài kiểm tra môn Kỹ năng hành nghề luật sư được 25.75 điểm. Thí sinh mang tài liệu cấm vào phòng thi, vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật Khiển trách, trừ 25% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)
290	Vũ Quốc	Hoà	13/06/1993	TP. Hà Nội	290				Hoãn thi
291	Hà Thị Minh	Hòa	26/12/1972	Phú Thọ	291	22.75	33	52.5	Không đạt
292	Đào Thị	Hòa	29/11/1995	TP. Hà Nội	292	25.25	22	62.5	Không đạt
293	Mạc Thị Khánh	Hòa	23/03/2001	TP. Hà Nội	293				Hoãn thi
294	Trần Thị	Hòa	21/12/1983	TP. Hà Nội	294	34.25	55.75	60	Không đạt
295	Nguyễn Thu	Hòa	16/10/2000	TP. Hà Nội	295	46	53	57.5	Không đạt
296	Đào Thị	Hoài	21/9/1999	Tuyên Quang	296	37.67	52	60	Không đạt
297	Hoàng Thị	Hoài	28/4/1986	Thái Nguyên	297	34.75	36.5	57.5	Không đạt
298	Phạm Thị	Hoài	21/02/1998	TP. Hà Nội	298	55	67	55	ĐẠT
299	Hoàng Thị	Hoài	17/08/2001	TP. Hà Nội	299	58	36.5	65	Không đạt
300	Trần Thu	Hoài	05/09/1999	TP. Hà Nội	300	60	58.75	67.5	ĐẠT
301	Phạm Công	Hoan	04/05/1992	TP. Hà Nội	301	43.75	46.75	55	Không đạt

*Đỗ Minh*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
302	Phạm Công	Hoan	29/12/1990	TP. Hà Nội	302	44.75	50.5	60	Không đạt
303	Đỗ Thị	Hoàn	14/02/1999	Phú Thọ	303	46.5	54.5	57.5	Không đạt
304	Nguyễn Thúy	Hoàn	25/07/1994	TP. Hà Nội	304	36.25	34	60	Không đạt
305	Nguyễn Văn	Hoàn	24/09/1996	TP. Hà Nội	305	40.25	50.75	55	Không đạt
306	Bùi Huy	Hoàng	25/02/2001	Nghệ An	306	25.5	33.5	50	Không đạt
307	Phan Huy	Hoàng	06/01/1997	TP. Hà Nội	307	32	40.5	52.5	Không đạt
308	Vũ Đình Minh	Hoàng	16/04/1995	TP. Hà Nội	308	18.5	51.5	52.5	Không đạt
309	Hồ Sỹ	Hoàng	29/04/1995	TP. Hà Nội	309	24	34	60	Không đạt
310	Phạm Việt	Hoàng	03/12/1997	TP. Hà Nội	310	32.5	51.75	60	Không đạt
311	Vũ Thanh	Hoàng	28/11/1999	TP. Hà Nội	311	51	50	60	ĐẠT
312	Nguyễn Văn	Hồng	29/8/1988	Phú Thọ	312	51	54.75	60	ĐẠT
313	Hồ Thị	Hồng	01/11/1986	TP. Hà Nội	313	16.5	50.5	70	Không đạt
314	Trần Thị	Hồng	25/08/1981	TP. Hà Nội	314	27.75	31.5	50	Không đạt
315	Nguyễn Thị	Hồng	10/10/1999	TP. Hà Nội	315	51.25	51.25	55	ĐẠT
316	Lê Thị	Hồng	09/11/2000	TP. Hà Nội	316	29.25	40.5	45	Không đạt
317	Nguyễn Thị Bích	Hồng	22/08/2001	TP. Hà Nội	317	54.75	55.25	50	ĐẠT
318	Nguyễn Thúy	Hồng	14/09/1996	TP. Hà Nội	318	51.25	62.5	67.5	ĐẠT
319	Nguyễn Thị	Hồng	02/10/2001	TP. Hà Nội	319	50.5	54.5	70	ĐẠT
320	Phạm Thị	Hồng	29/03/1999	TP. Hà Nội	320	32.75	55.5	52.5	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
321	Đình Mạnh	Huân	12/7/1983	Quảng Ninh	321	25.5	45	55	Không đạt
322	Trần Quang	Huân	05/10/1990	TP. Hà Nội	322	54.75	58	60	ĐẠT
323	Lê Đức	Huế	09/8/1984	Nghệ An	323	29.75	25.5	50	Không đạt
324	Phạm Thị	Huệ	04/08/1989	TP. Hà Nội	324	50.25	50	60	ĐẠT
325	Trần Văn	Hùng	05/11/2000	Nghệ An	325	45	39.75	45	Không đạt
326	Nguyễn Phú	Hùng	10/6/1989	Quảng Ninh	326	45	50	60	Không đạt
327	Phạm Phi	Hùng	21/11/1990	TP. Hà Nội	327	45.25	41.75	50	Không đạt
328	Phạm Bá	Hùng	01/03/1971	TP. Hà Nội	328	39.75	40.5	50	Không đạt
329	Lê Mạnh	Hùng	16/05/2000	TP. Hà Nội	329	36.5	52.5	50	Không đạt
330	Nguyễn Phú	Hùng	18/06/1976	TP. Hà Nội	330	34.5	30	50	Không đạt
331	Cà Duy	Hùng	17/12/2000	TP. Hà Nội	331	35.5	53.25	52.5	Không đạt
332	Nguyễn Mạnh	Hùng	11/01/1999	TP. Hà Nội	332	47	50	55	Không đạt
333	Nguyễn Mạnh	Hùng	01/08/1999	TP. Hà Nội	333	23.5	53.5	60	Không đạt
334	Đình Dương	Hùng	27/12/2000	TP. Hà Nội	334	31.25	35.75	60	Không đạt
335	Nguyễn Quang	Hưng	12/8/1989	Quảng Ninh	335	36	56.5	50	Không đạt
336	Nguyễn Tuấn	Hưng	02/5/1985	Phú Thọ	336	33.75	26.75	50	Không đạt
337	Nguyễn Việt	Hưng	28/12/1999	TP. Hà Nội	337	50.75	36.25	50	Không đạt
338	Trần Phan	Hưng	01/07/1995	TP. Hà Nội	338	31.75	26.5	45	Không đạt
339	Trần Văn	Hưng	13/04/2000	TP. Hà Nội	339	45.25	54	57.5	Không đạt



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
340	Đông Văn	Hưng	09/08/2000	TP. Hà Nội	340	36.5	56	55	Không đạt
341	Trần Việt	Hưng	01/11/2000	TP. Hà Nội	341	46	54.75	57.5	Không đạt
342	Lê Đức	Hưng	05/12/2000	TP. Hà Nội	342	55.5	59	60	ĐẠT
343	Nguyễn Hữu	Hưng	21/01/1993	TP. Hà Nội	343	38	39	50	Không đạt
344	Phạm Văn	Hưng	17/08/1986	TP. Hà Nội	344	33.5	40	52.5	Không đạt
345	Phạm Thị Thu	Hương	06/4/1992	TP. Hải Phòng	345	49	57.25	52.5	Không đạt
346	Trần Thị Mai	Hương	01/10/1991	Quảng Ninh	346	51.5	53.5	60	ĐẠT
347	Vũ Lan	Hương	12/10/1993	Quảng Ninh	347	29	57.75	67.5	Không đạt
348	Nguyễn Mai	Hương	21/8/2000	Thái Nguyên	348	55.5	32.5	50	Không đạt
349	Nguyễn Thị Lan	Hương	22/01/1994	Bắc Ninh	349	65.75	58	50	ĐẠT
350	Nguyễn Thị Lan	Hương	22/3/1980	TP. Hà Nội	350	38.5	44.5	55	Không đạt
351	Hoàng Thị	Hương	17/06/1993	TP. Hà Nội	351	56	51.25	52.5	ĐẠT
352	Nguyễn Thị Lan	Hương	01/01/1978	TP. Hà Nội	352	21.25	64.25	57.5	Không đạt
353	Trịnh Xuân	Hương	15/03/1976	TP. Hà Nội	353				Hoãn thi
354	Phạm Diệu	Hương	17/02/1995	TP. Hà Nội	354	22.75	42	55	Không đạt
355	Đào Thị	Hương	25/03/1987	TP. Hà Nội	355	37.75	30.25	50	Không đạt
356	Nguyễn Thị	Hương	07/10/2001	TP. Hà Nội	356	51.25	55.75	62.5	ĐẠT
357	Lê Thị	Hương	03/08/1999	TP. Hà Nội	357	44	51.5	50	Không đạt
358	Nguyễn Thị Thu	Hương	28/03/1990	TP. Hà Nội	358	34	50	62.5	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
359	Nguyễn Thu	Hường	17/09/2001	TP. Hà Nội	359	57.5	52.5	55	ĐẠT
360	Lương Quốc	Huy	16/8/1996	Quảng Ninh	360	18.5	30	55	Không đạt
361	Lê Viên	Huy	11/5/2000	Bắc Ninh	361	51	51	62.5	ĐẠT
362	Nguyễn Phú Quang	Huy	22/01/2000	TP. Hà Nội	362	54.5	55.75	57.5	ĐẠT
363	Nguyễn Trọng	Huy	30/08/1987	TP. Hà Nội	363	51.25	43	57.5	Không đạt
364	Phạm Đăng	Huy	12/10/1998	TP. Hà Nội	364	64.5	50	57.5	ĐẠT
365	Nguyễn Tuấn	Huy	29/07/1974	TP. Hà Nội	365	51.5	50.25	50	ĐẠT
366	Nguyễn Xuân	Huy	19/01/1997	TP. Hà Nội	366	42.25	50.25	50	Không đạt
367	Nguyễn Kim	Huy	16/07/1999	TP. Hà Nội	367	51.25	51.25	55	ĐẠT
368	Bùi Quang	Huy	26/01/1987	TP. Hà Nội	368	29	42	50	Không đạt
369	Lữ Thị	Huyền	26/7/1998	Thanh Hóa	369	49	50.25	50	Không đạt
370	Nguyễn Thị	Huyền	20/3/1986	TP. Hải Phòng	370	50.25	56	40	Không đạt
371	Nghiêm Minh	Huyền	18/7/1998	Phú Thọ	371	40	46	40	Không đạt
372	Nguyễn Mai	Huyền	21/12/1996	TP. Hà Nội	372				Hoãn thi
373	Đào Thị Thu	Huyền	03/12/1984	TP. Hà Nội	373	52	56	60	ĐẠT
374	Hoàng Bảo	Huyền	10/08/1992	TP. Hà Nội	374	38.25	56	60	Không đạt
375	Lê Thị	Huyền	16/07/1978	TP. Hà Nội	375				Hoãn thi
376	Phạm Thị Khánh	Huyền	25/01/2001	TP. Hà Nội	376	57.5	50	55	ĐẠT
377	Trần Thị	Huyền	03/05/1996	TP. Hà Nội	377	57.25	56.5	50	ĐẠT

*Đ. Minh*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
378	Nguyễn Ngọc	Huyền	21/05/2000	TP. Hà Nội	378	42	59.75	50	Không đạt
379	Lý Thị	Huyền	12/03/1996	TP. Hà Nội	379	36.25	56	50	Không đạt
380	Lê Khánh	Huyền	17/11/1997	TP. Hà Nội	380				Hoãn thi
381	Lê Thanh	Huyền	31/07/1999	TP. Hà Nội	381	40.75	50	55	Không đạt
382	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25/02/1996	TP. Hà Nội	382	52.5	38	50	Không đạt
383	Vũ Thảo	Huyền	28/08/1998	TP. Hà Nội	383	53.75	60.75	50	ĐẠT
384	Nguyễn Thị Thu	Huyền	15/12/1977	TP. Hà Nội	384	56.5	37.5	62.5	Không đạt
385	Dương Văn	Khải	17/01/1984	TP. Hà Nội	385				Hoãn thi
386	Hoàng Ngọc	Khải	31/08/1978	TP. Hà Nội	386				Hoãn thi
387	Nguyễn Duy	Khang	12/10/1976	Thanh Hóa	387	41.5	52.5	50	Không đạt
388	Phùng Đình	Khang	08/03/1994	TP. Hà Nội	388	51	44.75	50	Không đạt
389	Trần Thị Huệ	Khanh	22/7/2000	TP. Hà Nội	389	35.75	51.75	67.5	Không đạt
390	Trần Quốc	Khánh	02/9/2000	Bắc Ninh	390	43.75	44.25	40	Không đạt
391	Lê Văn	Khánh	29/06/1984	TP. Hà Nội	391	21.5	32	45	Không đạt
392	Lê Phi	Khánh	29/09/1998	TP. Hà Nội	392	46.5	36	42.5	Không đạt
393	Nguyễn Việt	Khoa	14/10/1979	TP. Hà Nội	393	32	41.25	50	Không đạt
394	Hồ Duy	Khoa	26/01/1993	TP. Hà Nội	394	39.5	52.5	55	Không đạt
395	Vy Trung	Kiên	30/11/1996	TP. Hà Nội	395	44.75	51.25	55	Không đạt
396	Nguyễn Trung	Kiên	15/08/1999	TP. Hà Nội	396	50	45.75	42.5	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
397	Tăng Ngọc	Kiên	08/04/1999	TP. Hà Nội	397	50.25	53.5	50	ĐẠT
398	Đỗ Thùy	Kim	12/7/2001	TP. Hải Phòng	398	54.5	55.5	42.5	Không đạt
399	Nguyễn Thị	Kim	29/01/1996	TP. Hà Nội	399	51	53.25	50	ĐẠT
400	Lưu Văn	Kỳ	07/11/1991	TP. Hà Nội	400	42.5	37.5	57.5	Không đạt
401	Lê Thị	La	20/04/1975	TP. Hà Nội	401	53	56	40	Không đạt
402	Nguyễn Quỳnh	Lâm	04/3/1997	Phú Thọ	402	56.5	44.25	55	Không đạt
403	Lê Thị Mai	Lâm	01/03/1995	TP. Hà Nội	403	50.25	56	55	ĐẠT
404	Hoàng	Lan	04/08/1999	TP. Hà Nội	404	31.25	37.75	50	Không đạt
405	Hoàng Thị	Lan	15/11/1997	TP. Hà Nội	405	55	61.25	57.5	ĐẠT
406	Mai Thị Phương	Lan	19/12/1984	TP. Hà Nội	406	29.25	33.5	57.5	Không đạt
407	Lương Thị Hương	Lan	12/03/2001	TP. Hà Nội	407	37.25	42.5	42.5	Không đạt
408	Đỗ Thị Ngọc	Lan	16/12/2001	TP. Hà Nội	408	41.5	53.5	50	Không đạt
409	Hà Thị	Lê	02/02/1991	TP. Hà Nội	409	54.5	51.75	57.5	ĐẠT
410	Nguyễn Thị	Lệ	31/12/1999	TP. Hà Nội	410	41.25	54.75	50	Không đạt
411	Vương Lê Ngọc	Liên	02/3/1997	Phú Thọ	411	36.5	40.75	50	Không đạt
412	Vũ Hoàng Phương	Liên	01/07/2001	Phú Thọ	412				Hoãn thi
413	Nguyễn Thị	Liên	25/07/1981	TP. Hà Nội	413	54.5	54.25	42.5	Không đạt
414	Tôn Thị	Liên	18/02/1993	TP. Hà Nội	414	39.5	57.75	50	Không đạt
415	Nguyễn Lưu Quỳnh	Liên	30/07/1995	TP. Hà Nội	415	38.75	53.75	50	Không đạt

*Đỗ Minh*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
416	Phạm Thị	Liễu	01/12/1993	TP. Hà Nội	416	43.5	47.5	52.5	Không đạt
417	Vũ Thị	Liệu	17/03/1993	TP. Hà Nội	417	52.5	50	42.5	Không đạt
418	Hà Thị Thùy	Linh	04/5/1997	TP. Hải Phòng	418	33.25	52.25	50	Không đạt
419	Đình Khánh	Linh	03/01/1993	Phú Thọ	419	33.75	51.25	50	Không đạt
420	Phạm Thị Trúc	Linh	02/10/2000	Nghệ An	420	23.75	41.25	50	Không đạt
421	Nguyễn Bảo	Linh	08/7/1995	Quảng Ninh	421	55.25	50	60	ĐẠT
422	Nguyễn Thị Hải	Linh	19/5/1996	Thái Nguyên	422	37.75	25	55	Không đạt
423	Nguyễn Đặng Ngọc	Linh	08/11/1999	TP. Hà Nội	423	26.5	35.5	40	Không đạt
424	Nguyễn Quang	Linh	10/12/1997	TP. Hà Nội	424	52.5	50.5	45	Không đạt
425	Triệu Tú	Linh	09/10/1998	TP. Hà Nội	425	36	46.75	55	Không đạt
426	Trần Thị Thuý	Linh	11/09/1999	TP. Hà Nội	426	56.5	41.25	50	Không đạt
427	Quách Hồng	Linh	17/06/1999	TP. Hà Nội	427	46.75	39.75	57.5	Không đạt
428	Nguyễn Mỹ	Linh	26/02/1998	TP. Hà Nội	428	26.5	50.5	45	Không đạt
429	Ngô Thị Khánh	Linh	26/06/1998	TP. Hà Nội	429	54.5	41.25	60	Không đạt
430	Bùi Mạnh	Linh	15/11/1999	TP. Hà Nội	430	40.75	43.75	55	Không đạt
431	Vũ Tú	Linh	24/05/1994	TP. Hà Nội	431	15.25	36.5	55	Không đạt
432	Lê Thị Hà	Linh	20/10/1993	TP. Hà Nội	432				Hoãn thi
433	Đỗ Phương	Linh	21/08/1998	TP. Hà Nội	433	50.25	50	60	ĐẠT
434	Bùi Ngọc	Linh	20/02/2001	TP. Hà Nội	434	33.5	51.5	55	Không đạt



*Đỗ Phương*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, IINLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
435	Bùi Mai	Linh	09/12/2001	TP. Hà Nội	435	43	56	50	Không đạt
436	Lã Thành	Linh	21/07/2001	TP. Hà Nội	436	56.25	50.5	42.5	Không đạt
437	Lê Diệu	Linh	04/08/2000	TP. Hà Nội	437	61.25	64.5	67.5	ĐẠT
438	Phạm Thị Mỹ	Linh	28/09/1994	TP. Hà Nội	438	38.25	41.25	60	Không đạt
439	Đỗ Khánh	Linh	13/11/1997	TP. Hà Nội	439	54.25	50.5	50	ĐẠT
440	Phạm Thảo	Linh	29/10/2001	TP. Hà Nội	440	54.25	54.25	50	ĐẠT
441	Đặng Phương	Linh	18/09/1999	TP. Hà Nội	441	31	37	50	Không đạt
442	Hà Thị Hoài	Linh	05/07/2000	TP. Hà Nội	442	59	66.25	45	Không đạt
443	Vũ Thùy	Linh	03/02/2000	TP. Hà Nội	443	51	52.75	60	ĐẠT
444	Trần Khánh	Linh	17/06/1999	TP. Hà Nội	444	27.75	29	52.5	Không đạt
445	Lưu Nhật	Linh	28/10/2000	TP. Hà Nội	445	36.75	43.5	57.5	Không đạt
446	Trần Thị Thùy	Linh	30/11/1993	TP. Hà Nội	446	51	37.5	67.5	Không đạt
447	Nguyễn Quang	Linh	23/02/1998	TP. Hà Nội	447	36	57	57.5	Không đạt
448	Nguyễn Diệu	Linh	18/05/1998	TP. Hà Nội	448	51.75	56.25	65	ĐẠT
449	Phạm Đoàn Ngọc	Linh	30/10/1999	TP. Hà Nội	449	30.25	53.25	57.5	Không đạt
450	Hồ Thị	Loan	02/9/1999	TP. Hà Nội	450				Không đủ ĐKDT (Không nộp hồ sơ thực hành theo quy định)
451	Phạm Thị	Loan	20/03/1997	TP. Hà Nội	451	37.75	40.25	52.5	Không đạt
452	Phạm Thị Châu	Loan	19/04/1985	TP. Hà Nội	452	39.75	35.75	50	Không đạt



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
453	Vũ Thị Phương	Loan	02/07/2000	TP. Hà Nội	453	51.75	50.75	52.5	ĐẠT
454	Nguyễn Thị	Loan	02/11/1991	TP. Hà Nội	454	54	57.5	62.5	ĐẠT
455	Nguyễn Thị Hồng	Loan	10/08/1983	TP. Hà Nội	455	38.25	39.5	50	Không đạt
456	Nguyễn Văn	Lộc	28/03/2000	TP. Hà Nội	456	52.75	37.5	50	Không đạt
457	Đinh Thị Bích	Lộc	11/06/1995	TP. Hà Nội	457	20.5	40.75	50	Không đạt
458	Nguyễn Thanh	Long	22/3/1994	Phú Thọ	458	42.25	30	50	Không đạt
459	Nguyễn Mạnh	Long	08/6/1996	Bắc Ninh	459	19.25	22.5	50	Không đạt
460	Đỗ Thành	Long	06/08/1997	TP. Hà Nội	460	33	38	52.5	Không đạt
461	Nguyễn Văn	Long	05/09/2000	TP. Hà Nội	461	60.25	56	52.5	ĐẠT
462	Bùi Nguyễn Quang	Long	20/08/1998	TP. Hà Nội	462	42.25	34.5	57.5	Không đạt
463	Bùi Thị	Lựa	08/01/1999	TP. Hà Nội	463	40	57	50	Không đạt
464	Giàng Mí	Lùng	10/10/1999	Thái Nguyên	464	55	54.5	60	ĐẠT
465	Nguyễn Ngọc	Lương	09/01/1965	Phú Thọ	465	34.25	47.5	57.5	Không đạt
466	Nguyễn Văn	Lương	06/07/1996	TP. Hà Nội	466				Bỏ thi
467	Trịnh Thị	Lương	27/07/2001	TP. Hà Nội	467	53	40.75	60	Không đạt
468	Đoàn Thanh	Lưu	15/3/1994	Quảng Trị	468				Hoãn thi
469	Phạm Hồng	Luyến	30/11/2001	Bắc Ninh	469	25.5	43	57.5	Không đạt
470	Lê Thị Khánh	Ly	12/7/1999	Hà Tĩnh	470	30.75	37	67.5	Không đạt
471	Nguyễn Thị Hương	Ly	05/01/2000	TP. Hà Nội	471	50.75	59.5	62.5	ĐẠT

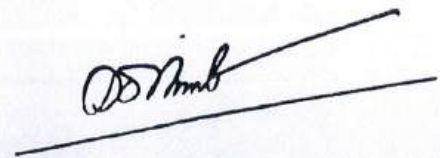


*Đ. Anh*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
472	Đình Hương	Ly	12/06/2000	TP. Hà Nội	472	66	59	65	ĐẠT
473	Ninh Thảo	Ly	05/02/2000	TP. Hà Nội	473	44	51.5	50	Không đạt
474	Lương Thị Kiều	Ly	14/11/2001	TP. Hà Nội	474	42.5	52	50	Không đạt
475	Nguyễn Thị Thảo	Ly	14/01/2001	TP. Hà Nội	475	41	56.5	52.5	Không đạt
476	Hoàng Thị	Lý	04/07/1993	TP. Hà Nội	476	34.25	30.5	52.5	Không đạt
477	Nguyễn Thị Minh	Lý	15/02/1985	TP. Hà Nội	477	22.25	30.5	50	Không đạt
478	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	15/02/1999	Phú Thọ	478	42	52	52.5	Không đạt
479	Trần Thị Phương	Mai	27/7/2000	Bắc Ninh	479	43	56.75	55	Không đạt
480	Nguyễn Thị	Mai	20/7/1998	Bắc Ninh	480	51.25	53.75	52.5	ĐẠT
481	Trần Phương	Mai	18/01/2000	TP. Hà Nội	481	53.25	52.5	50	ĐẠT
482	Trần Thị Thúy	Mai	01/10/1999	TP. Hà Nội	482	37.5	61.5	55	Không đạt
483	Nguyễn Thị	Mai	19/12/1992	TP. Hà Nội	483	41.75	53	60	Không đạt
484	Nguyễn Thị Thanh	Mai	17/05/2000	TP. Hà Nội	484	51.5	55.75	52.5	ĐẠT
485	Cao Thị Ngọc	Mai	03/11/1994	TP. Hà Nội	485	40.5	64.75	50	Không đạt
486	Nguyễn Thanh	Mai	06/11/1995	TP. Hà Nội	486	58.25	37.5	57.5	Không đạt
487	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	09/02/1999	TP. Hà Nội	487	50.5	54.5	55	ĐẠT
488	Nguyễn Thị Thanh	Mai	23/01/1998	TP. Hà Nội	488	66.75	56.25	62.5	ĐẠT
489	Trần Thị	Mai	27/07/1998	TP. Hà Nội	489	37	55.5	55	Không đạt
490	Phạm Thị Phương	Mai	10/04/1999	TP. Hà Nội	490	54.5	42.25	67.5	Không đạt

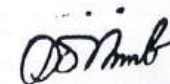
*Đ.AMB*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
491	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	02/05/1999	TP.HCM	491				Hoãn thi
492	Nguyễn Tiến	Mạnh	15/10/1983	TP. Hà Nội	492	55.25	28.75	52.5	Không đạt
493	Lò Văn	Mạnh	25/02/2000	TP. Hà Nội	493	17.5	52.5	52.5	Không đạt
494	Nguyễn Đình	Mạo	12/01/2000	Hà Tĩnh	494	50.25	36.25	50	Không đạt
495	Lâm Thị Kiều	Mi	04/02/1994	TP. Hà Nội	495	32	42.75	50	Không đạt
496	Chu Văn	Minh	10/10/1997	Nghệ An	496	59	52.5	55	ĐẠT
497	Lê Bá	Minh	08/8/1991	Lào Cai	497	50.25	50	50	ĐẠT
498	Trần Lê Ngọc	Minh	22/04/1997	TP. Hà Nội	498	41	54.25	50	Không đạt
499	Đỗ Anh	Minh	10/11/1997	TP. Hà Nội	499	36.5	34.25	58	Không đạt
500	Đặng Nhật	Minh	09/09/2000	TP. Hà Nội	500	56.25	39.75	45	Không đạt
501	Đỗ Ngọc	Minh	20/06/2000	TP. Hà Nội	501	44	43	45	Không đạt
502	Vũ Quang	Minh	28/09/1996	TP. Hà Nội	502	34	52	50	Không đạt
503	Cao Tuấn	Minh	08/08/2000	TP. Hà Nội	503	50.75	36.75	62.5	Không đạt
504	Tạ Thị Bình	Minh	08/04/2000	TP. Hà Nội	504	33.75	59	57.5	Không đạt
505	Ngô Tiến	Minh	10/09/1997	TP. Hà Nội	505	33	51.5	55	Không đạt
506	Nguyễn Thị	Mùi	03/03/1979	TP. Hà Nội	506	18.75	57.5	52.5	Không đạt
507	Phan Thu Hà	My	28/3/1995	Phú Thọ	507	35	57.25	55	Không đạt
508	Nguyễn Thảo	My	20/03/1996	TP. Hà Nội	508	53.75	46.25	50	Không đạt
509	Trịnh Thị Trà	My	25/11/1996	TP. Hà Nội	509	53	56.25	45	Không đạt



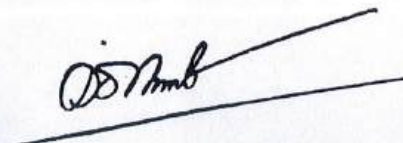
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
510	Dương Thị Kiều	My	26/12/1995	TP. Hà Nội	510	63.5	51.75	52.5	ĐẠT
511	Lê Thị Hà	My	15/02/1997	TP. Hà Nội	511				Hoãn thi
512	Dương Thị Trà	My	06/03/1996	TP. Hà Nội	512				Hoãn thi
513	Cao Thị Ngọc	Mỹ	30/9/2000	TP. Hà Nội	513	53.5	42.5	50	Không đạt
514	Lê	Na	28/12/1997	TP. Hà Nội	514	51.5	52.75	45	Không đạt
515	Đặng Minh	Nam	08/04/1993	TP. Hà Nội	515	36.25	54.5	50	Không đạt
516	Nguyễn Bảo	Nam	14/09/1999	TP. Hà Nội	516	27.25	50.25	50	Không đạt
517	Ngô Văn	Nam	28/07/1999	TP. Hà Nội	517	50.5	40.25	52.5	Không đạt
518	Phan Duy	Nam	24/03/2000	TP. Hà Nội	518	34.25	44	55	Không đạt
519	Đỗ Văn	Nam	03/06/1998	TP. Hà Nội	519	40.5	55.5	50	Không đạt
520	Trần Hải	Nam	01/07/1993	TP. Hà Nội	520	45.25	57	50	Không đạt
521	Hoàng Đức	Nam	02/11/2001	TP. Hà Nội	521	33.5	48.5	57.5	Không đạt
522	Nguyễn Đăng	Nam	26/06/2000	TP. Hà Nội	522	45.75	55	52.5	Không đạt
523	Lê Bảo	Nam	11/09/1995	TP. Hà Nội	523	66.5	56	52.5	ĐẠT
524	Trần Tiên	Nam	12/02/2001	TP. Hà Nội	524	39.75	51	67.5	Không đạt
525	Lê Thị	Nga	01/07/1996	Thanh Hóa	525	36.75	35.5	65	Không đạt
526	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	09/05/1995	TP. Hà Nội	526	52.5	49.25	50	Không đạt
527	Lê Thị	Nga	04/05/1994	TP. Hà Nội	527				Hoãn thi
528	Phạm Thị Kim	Ngân	09/12/1993	TP. Hải Phòng	528	50	53.75	52.5	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
529	Trần Thị	Ngân	13/05/1996	TP. Hà Nội	529	41	31.5	62.5	Không đạt
530	Hoàng Hải	Ngân	02/07/1997	TP. Hà Nội	530	52.5	59	77.5	ĐẠT
531	Lê Thị	Ngân	17/07/1991	TP. Hà Nội	531	52.5	65.25	87.5	ĐẠT
532	Đậu Thu	Ngân	10/12/2001	TP. Hà Nội	532	50.25	65	77.5	ĐẠT
533	Trần Thị Thanh	Ngân	11/01/2001	TP. Hà Nội	533	32.25	62.25	77.5	Không đạt
534	Lê Hà Tuyết	Ngân	18/03/1998	TP. Hà Nội	534	59.25	44	85	Không đạt
535	Võ Thị Hồng	Nghị	16/06/1987	TP. Hà Nội	535	53.5	52	77.5	ĐẠT
536	Trần Công	Nghĩa	18/08/1999	TP. Hà Nội	536	46.5	57	82.5	Không đạt
537	Lưu Bích	Ngọc	23/11/1998	TP. Hà Nội	537				Không đủ ĐKDT (Không nộp hồ sơ thực hành theo quy định)
538	Trần Minh	Ngọc	28/11/2001	TP. Hà Nội	538	50.75	65.5	80	ĐẠT
539	Nguyễn Thị	Ngọc	07/5/1996	TP. Hà Nội	539	32	44.5	72.5	Không đạt
540	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	03/04/1999	TP. Hà Nội	540	36.5	57.25	62.5	Không đạt
541	Trần Bảo	Ngọc	30/07/1999	TP. Hà Nội	541	36.25	60.75	75	Không đạt
542	Mai Thị	Ngọc	19/07/1993	TP. Hà Nội	542	57.75	61	70	ĐẠT
543	Nguyễn Bảo	Ngọc	10/07/1999	TP. Hà Nội	543	42.75	62.25	82.5	Không đạt
544	Đỗ Thị Như	Ngọc	08/10/1999	TP. Hà Nội	544	55.25	60.5	77.5	ĐẠT
545	Bùi Thị Minh	Ngọc	12/09/1998	TP. Hà Nội	545	46.25	41.5	72.5	Không đạt
546	Trương Thị	Ngọc	22/02/1997	TP. Hà Nội	546	42.5	51.75	50	Không đạt

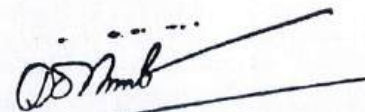


STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
547	Nguyễn Hồng	Ngọc	25/04/2000	TP. Hà Nội	547	31	44.25	50	Không đạt
548	Vũ Thảo	Nguyên	30/08/1999	TP. Hà Nội	548	54.5	56	53	ĐẠT
549	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	23/07/1976	TP. Hà Nội	549	51.25	60.75	63.5	ĐẠT
550	Mai Thảo	Nguyên	24/01/2000	TP. Hà Nội	550	39.5	64.5	53.5	Không đạt
551	Phạm Hạnh	Nguyên	06/09/2001	TP. Hà Nội	551	51.5	50.5	50	ĐẠT
552	Trần Ánh	Nguyệt	10/12/1991	TP. Hà Nội	552	36.5	45.5	41	Không đạt
553	Hoàng Minh	Nguyệt	04/10/2001	TP. Hà Nội	553	20.25	59.5	66	Không đạt
554	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	04/04/2000	TP. Hà Nội	554	23.75	52.5	54.5	Không đạt
555	Đặng Thị	Nguyệt	16/05/2001	TP. Hà Nội	555	33.75	53.5	50	Không đạt
556	Lê Thị Thanh	Nhàn	18/04/2001	TP. Hà Nội	556	28.75	47	40	Không đạt
557	Nguyễn Thanh	Nhàn	31/08/1999	TP. Hà Nội	557	50.25	51.5	54	ĐẠT
558	Trần Hữu	Nhân	18/10/1982	Bắc Ninh	558	53.25	55	50	ĐẠT
559	Trần Văn	Nhân	10/11/1978	TP. Hà Nội	559	39.5	29.5	50.5	Không đạt
560	Hoàng Phương	Nhi	26/05/1999	TP. Hà Nội	560	36.25	59	54	Không đạt
561	Đặng Huyền	Nhi	24/07/2001	TP. Hà Nội	561	50.25	35.25	58	Không đạt
562	Nguyễn Huyền	Nhung	26/02/2000	Cao Bằng	562	38.5	33.25	53	Không đạt
563	Phạm Thị	Nhung	11/02/1996	TP. Hải Phòng	563	45	51	54	Không đạt
564	Bùi Thị	Nhung	25/12/1984	Thanh Hóa	564				Hoãn thi
565	Trần Trang	Nhung	16/01/2000	TP. Hà Nội	565	32	29	53	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
566	Trương Hồng	Nhung	19/01/1991	TP. Hà Nội	566	43.75	50.5	63	Không đạt
567	Lê Thị	Nhung	02/07/2001	TP. Hà Nội	567	38.25	48.5	40.5	Không đạt
568	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	06/10/2001	TP. Hà Nội	568	63	51.5	57.5	ĐẠT
569	Nguyễn Vương	Nhung	22/10/1993	TP. Hà Nội	569	20.5	42.5	41	Không đạt
570	Nguyễn Hồng	Nhung	31/12/1997	TP. Hà Nội	570	41.5	51.75	57.5	Không đạt
571	Vũ Trang	Nhung	13/08/2000	TP. Hà Nội	571	41	40.5	61	Không đạt
572	Nguyễn Xuân	Ninh	25/07/1977	TP. Hà Nội	572	35.5	50.75	56.5	Không đạt
573	Hà Kim	Oanh	13/05/1997	TP. Hà Nội	573	24	43.5	53.5	Không đạt
574	Nguyễn Kim	Oanh	05/06/1981	TP. Hà Nội	574	33.75	35.5	44.5	Không đạt
575	Đỗ Thị Kim	Oanh	10/09/1996	TP. Hà Nội	575	34.25	56	63	Không đạt
576	Phạm Thị Kim	Oanh	20/07/1978	TP. Hà Nội	576	40.25	44.5	61	Không đạt
577	Nguyễn Thị	Oanh	02/07/1992	TP. Hà Nội	577	44.75	47	43	Không đạt
578	Nguyễn Thị	Oanh	05/01/1999	TP. Hà Nội	578	56.75	44.75	62.5	Không đạt
579	Vương Thị	Oanh	05/10/1997	TP. Hà Nội	579	38.75	51.25	59	Không đạt
580	Chu Hải	Phong	12/07/1995	TP. Hà Nội	580				Hoãn thi
581	Lê Ngọc	Phong	12/10/1994	TP. Hà Nội	581	35.25	44.75	52.5	Không đạt
582	Hùng Thị	Phong	30/06/1992	TP. Hà Nội	582	28.5	26.5	50	Không đạt
583	Nguyễn Văn	Phong	02/03/1998	TP. Hà Nội	583	50.5	52.75	55	ĐẠT
584	Trần Minh	Phúc	22/01/1997	TP. Hải Phòng	584	32.75	32.5	50.5	Không đạt



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
585	Bùi Duy	Phúc	19/5/1989	Quảng Ninh	585	51.25	54.5	51	ĐẠT
586	Hoàng Đức	Phúc	02/11/1992	Bắc Ninh	586	40.75	50.5	51	Không đạt
587	Tăng Chí	Phúc	26/01/1974	TP. Hà Nội	587	26.5	48.25	50	Không đạt
588	Nguyễn Hồng	Phúc	20/07/2000	TP. Hà Nội	588	50.25	53.5	51	ĐẠT
589	Nguyễn Phạm Chí	Phước	29/04/2001	TP. Hà Nội	589	33.25	29.25	54	Không đạt
590	Tạ Thị Lan	Phương	10/9/1992	Hung Yên	590	53	42	41.5	Không đạt
591	Nguyễn Văn	Phương	20/8/1976	Ninh Bình	591				Hoãn thi
592	Đặng Xuân	Phương	30/5/1996	Thái Nguyên	592	44.75	40	59	Không đạt
593	Phạm Thị Bích	Phương	20/6/1998	TP. Hà Nội	593	10	23.75	41.5	Không đạt
594	Lê Mai	Phương	29/09/1995	TP. Hà Nội	594	32	50.5	50.5	Không đạt
595	Khương Thu	Phương	21/01/1984	TP. Hà Nội	595	34.25	47.25	52	Không đạt
596	Bùi Thị Mai	Phương	12/04/1997	TP. Hà Nội	596	29.5	51.25	35	Không đạt
597	Nguyễn Thị Hà	Phương	24/03/1996	TP. Hà Nội	597				Hoãn thi
598	Bùi Thu	Phương	27/11/1992	TP. Hà Nội	598				Hoãn thi
599	Tô Cao	Phương	10/05/1999	TP. Hà Nội	599				Hoãn thi
600	Phạm Thị	Phương	19/04/2000	TP. Hà Nội	600	51.5	56	40	Không đạt
601	Nguyễn Thị Mai	Phương	19/02/1984	TP. Hà Nội	601	40	50.75	50	Không đạt
602	Trần Thị Yên	Phương	05/09/1978	TP. Hà Nội	602	38.5	46	50	Không đạt
603	Vũ Hoàng Nhật	Phương	04/11/2001	TP. Hà Nội	603	51	40	60	Không đạt



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
604	Nguyễn Thị	Phương	02/01/1999	TP. Hà Nội	604	51	52	50	ĐẠT
605	Đoàn Minh	Phương	31/10/2001	TP. Hà Nội	605	74	55	50	ĐẠT
606	Trần Minh	Phương	21/10/1999	TP. Hà Nội	606	52	55	50	ĐẠT
607	Nguyễn Nam	Phương	07/04/1996	TP. Hà Nội	607	40.25	51.5	50	Không đạt
608	Nguyễn Thanh	Phương	13/01/2000	TP. Hà Nội	608	58.25	59	60	ĐẠT
609	Lê Thị	Phương	10/11/1991	TP. Hà Nội	609	57	50.75	57.5	ĐẠT
610	Phú Thị Hoa	Phượng	20/01/1996	TP. Hà Nội	610	44.5	45	40	Không đạt
611	Lưu Thị	Phượng	11/07/1995	TP. Hà Nội	611	40.5	55.25	35	Không đạt
612	Trần Thị	Phượng	17/10/1996	TP. Hà Nội	612	53.5	52.5	60	ĐẠT
613	Nguyễn Vũ	Quân	11/8/1980	TP. Hà Nội	613	35.5	37	70	Không đạt
614	Lã Tuấn Anh	Quân	25/10/1995	TP. Hà Nội	614	33.75	34.75	50	Không đạt
615	Vũ Hồng	Quân	22/11/1993	TP. Hà Nội	615	24.25	39	40	Không đạt
616	Nguyễn Văn	Quân	13/09/1990	TP. Hà Nội	616	33	51.75	60	Không đạt
617	Phạm Hoàng Minh	Quân	13/11/1996	TP. Hà Nội	617	46.5	61.75	50	Không đạt
618	Ninh Văn	Quang	28/8/1999	Thanh Hóa	618				Hoãn thi
619	Hoàng Minh	Quang	06/07/2001	TP. Hà Nội	619	51	59.5	50	ĐẠT
620	Lê Việt	Quang	10/07/2001	TP. Hà Nội	620	51.25	52.5	50	ĐẠT
621	Nguyễn Thái Minh	Quang	11/02/2002	TP. Hà Nội	621	39.75	54.25	50	Không đạt
622	Lò Văn	Quang	20/06/1997	TP. Hà Nội	622	40	38	52.5	Không đạt

SU  
G  
I  
C  
NAM

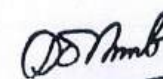
*Đ. Minh*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
623	Nguyễn Thị	Quảng	01/12/1989	TP. Hải Phòng	623	46.5	58.75	52.5	Không đạt
624	Lương Văn	Qui	02/04/1997	TP. Hà Nội	624	38	54.75	45	Không đạt
625	Dương Thị	Quý	09/10/1993	Phú Thọ	625	26.5	42.5	40	Không đạt
626	Lê Thanh	Quý	22/02/1992	TP. Hà Nội	626	39.75	42.25	52.5	Không đạt
627	Nguyễn Ngọc	Quý	25/04/1993	TP. Hà Nội	627	33.75	60.75	45	Không đạt
628	Trịnh Ngọc	Quý	01/04/2000	TP. Hà Nội	628	26	59.25	52.5	Không đạt
629	Ngô Văn	Quyền	06/01/2001	TP. Hà Nội	629	63.75	42	50	Không đạt
630	Nguyễn Bình Trúc	Quỳnh	13/01/1997	TP. Hà Nội	630	52.5	61	65	ĐẠT
631	Nguyễn Xuân	Quỳnh	30/08/1997	TP. Hà Nội	631	58.25	57.5	52.5	ĐẠT
632	Vũ Thu	Quỳnh	08/09/2001	TP. Hà Nội	632	51	51.75	50	ĐẠT
633	Lê Hoàng	Quỳnh	04/11/1991	TP. Hà Nội	633	32.25	61.75	55	Không đạt
634	Trần Thúy	Quỳnh	04/10/2001	TP. Hà Nội	634	39.5	45.5	52.5	Không đạt
635	Bùi Thị Như	Quỳnh	12/01/1996	TP. Hà Nội	635	51.25	44.25	57.5	Không đạt
636	Vi Công	Sang	28/03/1996	TP. Hà Nội	636	31.5	36.5	42.5	Không đạt
637	Nguyễn Đình	Sáng	10/09/1986	TP. Hà Nội	637	41	41.5	52.5	Không đạt
638	Lê Thị	Sen	12/07/1994	TP.HCM	638	43.25	55.25	50	Không đạt
639	Lê Nguyên	Sinh	22/11/1994	TP. Hà Nội	639	44	34.5	52.5	Không đạt
640	Đỗ Thị	Soạn	05/03/1993	TP. Hà Nội	640	31.75	53.5	45	Không đạt
641	Đặng Xuân	Sơn	25/10/1999	Quảng Trị	641	36.5	38	25	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
642	Lê Anh	Sơn	01/04/1976	TP. Hà Nội	642	44	36.5	52.5	Không đạt
643	Lưu Hoàng	Sơn	24/02/2000	TP. Hà Nội	643	34.75	22	50	Không đạt
644	Cầm Bá	Sơn	16/12/1996	TP. Hà Nội	644	29.5	66.5	45	Không đạt
645	Lê Thanh	Sơn	20/07/1969	Đắk Lắk	645	50.5	45.25	50	Không đạt
646	Nguyễn Thị Hoài	Sương	21/04/2001	TP. Hà Nội	646	54.25	59.5	55	ĐẠT
647	Đặng Ngọc	Sỹ	11/9/1982	Quảng Ninh	647	55	39.5	51	Không đạt
648	Phạm Văn	Sỹ	23/12/1979	TP. Hà Nội	648	53.25	37	50	Không đạt
649	Hoàng Thị Thanh	Tâm	31/5/1997	Bắc Ninh	649	52.25	52	53.5	ĐẠT
650	Đỗ Đình	Tâm	14/10/1990	TP. Hà Nội	650	51	45	52	Không đạt
651	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	20/04/1990	TP. Hà Nội	651	52.5	54.75	54.5	ĐẠT
652	Nguyễn Thị	Tâm	15/10/1989	TP. Hà Nội	652	54.25	57.5	51	ĐẠT
653	Bùi Thị Thanh	Tâm	15/07/1973	TP. Hà Nội	653				Hoãn thi
654	Trần Thị	Tâm	18/06/1985	TP. Hà Nội	654	55	42	57.5	Không đạt
655	Vũ Đức	Tân	05/10/2000	TP. Hà Nội	655	36	61.5	57	Không đạt
656	Phùng Trọng	Tân	28/01/2001	TP. Hà Nội	656	34	60.25	59.5	Không đạt
657	Nguyễn Thành	Tân	13/04/2001	TP. Hà Nội	657	37	63.25	53	Không đạt
658	Lương Minh	Thạch	25/03/1984	TP. Hà Nội	658	34.5	38.5	54.5	Không đạt
659	Trần Văn	Thái	06/07/1997	TP. Hà Nội	659	43.25	51	53.5	Không đạt
660	Dương Ngọc	Thái	18/04/1986	TP. Hà Nội	660	41.5	51	50	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
661	Lê Hồng	Thắm	06/10/1997	Tuyên Quang	661	37.5	59.5	51	Không đạt
662	Phạm Toàn	Thắng	12/01/1970	Quảng Ninh	662	25.5	43.75	51	Không đạt
663	Dương Xuân	Thắng	25/10/1980	TP. Hà Nội	663	50.25	50.5	51	ĐẠT
664	Đỗ Trọng	Thắng	13/12/1968	TP. Hà Nội	664	30.75	41.25	50	Không đạt
665	Nguyễn Toàn	Thắng	20/07/1983	TP. Hà Nội	665	15	43.5	46.5	Không đạt
666	Nguyễn Văn	Thắng	21/12/1988	TP. Hà Nội	666	52	52	50	ĐẠT
667	Đình Vũ	Thanh	02/09/1973	TP. Hà Nội	667	40.25	30	50	Không đạt
668	Nguyễn Thị Phương	Thanh	19/08/1984	TP. Hà Nội	668	50.75	51	53.5	ĐẠT
669	Nguyễn Thị	Thanh	09/07/1993	TP. Hà Nội	669	53.75	55.25	44.5	Không đạt
670	Vũ Thị Thanh	Thanh	18/06/1993	TP. Hà Nội	670	26.75	25.5	50	Không đạt
671	Nguyễn Thu	Thanh	13/11/1997	TP. Hà Nội	671	44.5	52	52.5	Không đạt
672	Nguyễn Phương	Thanh	06/01/1984	TP. Hà Nội	672	43.75	50.5	42.5	Không đạt
673	Trần Thị Phương	Thanh	16/07/1983	TP. Hà Nội	673	52	51.75	60	ĐẠT
674	Nguyễn Thị	Thanh	27/08/1991	TP. Hà Nội	674	34.25	43.25	52.5	Không đạt
675	Hoàng Kim	Thanh	05/11/1998	TP. Hà Nội	675	50.75	58.5	42.5	Không đạt
676	Nguyễn Hoàng	Thanh	01/02/1994	TP. Hà Nội	676	41.25	51	60	Không đạt
677	Nguyễn Nhật	Thành	27/01/1995	Ninh Bình	677	22.25	20.75	32.5	Không đạt
678	Nguyễn Tất	Thành	19/10/1993	TP. Hà Nội	678	37.5	51.5	42.5	Không đạt
679	Bùi Công	Thành	06/05/1987	TP. Hà Nội	679	40.75	40.5	57.5	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
680	Nguyễn Hữu	Thành	14/04/1995	TP. Hà Nội	680	43.75	31.75	42.5	Không đạt
681	Đỗ Trần	Thành	30/10/1996	TP. Hà Nội	681	39.75	71.5	50	Không đạt
682	Mai Đình	Thành	20/12/1994	TP. Hà Nội	682	36.25	37.5	42.5	Không đạt
683	Nguyễn Tiến	Thành	03/08/1995	TP. Hà Nội	683	51.5	50	42.5	Không đạt
684	Mạc Phương	Thảo	25/3/1995	Quảng Ninh	684	29.5	51.5	57.5	Không đạt
685	Trần Thị	Thảo	09/02/1998	TP. Hà Nội	685	52.5	53.5	42.5	Không đạt
686	Phan Thị Phương	Thảo	28/07/1996	TP. Hà Nội	686				Hoãn thi
687	Phạm Phương	Thảo	12/06/1997	TP. Hà Nội	687	23.5	36	52.5	Không đạt
688	Hoàng Thị	Thảo	28/02/1995	TP. Hà Nội	688				Hoãn thi
689	Nguyễn Thị	Thảo	16/07/1999	TP. Hà Nội	689	20	46.5	52.5	Không đạt
690	Đình Nguyễn Phương	Thảo	14/03/1988	TP. Hà Nội	690				Hoãn thi
691	Ninh Thu	Thảo	29/08/2000	TP. Hà Nội	691	28.5	55	50	Không đạt
692	Vũ Thị Phương	Thảo	13/06/1998	TP. Hà Nội	692	38	50.25	42.5	Không đạt
693	Lê Thị	Thảo	18/08/1995	TP. Hà Nội	693	51.5	62.25	52.5	ĐẠT
694	Trịnh Phương	Thảo	18/03/1994	TP. Hà Nội	694	50	50.5	50	ĐẠT
695	Hoàng Thu	Thảo	19/09/2001	TP. Hà Nội	695	50.75	50.75	57.5	ĐẠT
696	Đặng Phương	Thảo	18/08/2001	TP. Hà Nội	696	45.25	58.75	70	Không đạt
697	Vũ Thị Phương	Thảo	26/02/2000	TP. Hà Nội	697	50.75	63.5	50	ĐẠT
698	Nguyễn Thị Phương	Thảo	19/09/1999	TP. Hà Nội	698	51	59.5	55	ĐẠT



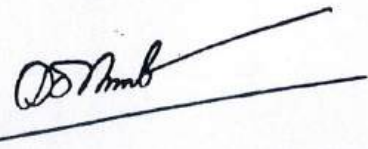
STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
699	Nguyễn Thị	Thảo	20/10/2001	TP. Hà Nội	699	52.25	40.25	60	Không đạt
700	Trần Thị Hiếu	Thảo	02/02/2001	Quảng Ngãi	700	52	50.25	70	ĐẠT
701	Triệu Thị Hồng	Thi	13/06/2000	TP. Hà Nội	701	51.25	33.5	50	Không đạt
702	Nguyễn Văn	Thiện	20/01/1987	Thanh Hóa	702	41.25	53.25	50	Không đạt
703	Trần Quang	Thiện	26/11/1998	TP. Hà Nội	703	54.75	51.25	70	ĐẠT
704	Phạm Trung	Thiện	11/06/1999	TP. Hà Nội	704	44.5	44	50	Không đạt
705	Nguyễn Tiến	Thịnh	22/01/1992	TP. Hà Nội	705	31	33.5	60	Không đạt
706	Phạm Thị Minh	Thoa	30/05/1978	TP. Hà Nội	706	46.5	51	62.5	Không đạt
707	Phạm Thị	Thoa	27/05/1999	TP. Hà Nội	707	36.25	39.5	67.5	Không đạt
708	Lê Thị	Thơm	25/10/1986	Hưng Yên	708	51.25	42	70	Không đạt
709	Bùi Thị	Thơm	26/01/1998	TP. Hà Nội	709	50.25	42.75	55	Không đạt
710	Bùi Minh	Thông	26/02/1998	TP. Hà Nội	710				Hoãn thi
711	Phạm Thị	Thu	18/05/1994	TP. Hà Nội	711	51	54	65	ĐẠT
712	Nguyễn Thị Hoài	Thu	18/11/1985	TP. Hà Nội	712	44.5	36	62.5	Không đạt
713	Lê Thị Minh	Thu	17/02/1978	TP. Hà Nội	713	55.25	52.5	65	ĐẠT
714	Hoàng Thị	Thu	11/05/1991	TP. Hà Nội	714	35.5	58.25	60	Không đạt
715	Đặng Huyền	Thu	29/08/1998	TP. Hà Nội	715	51	57.75	70	ĐẠT
716	Vũ Hoài	Thu	31/10/1998	TP. Hà Nội	716	53	57.25	70	ĐẠT
717	Lê Thị	Thu	10/04/1997	TP. Hà Nội	717	26.25	43.5	60	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
718	<b>Đặng Thị Hồng</b>	<b>Thu</b>	28/02/2001	TP. Hà Nội	718	52.75	54.5	60	ĐẠT
719	<b>Nguyễn Trung</b>	<b>Thu</b>	08/10/1984	TP. Hà Nội	719	40.25	57.75	65	Không đạt
720	<b>Nguyễn Anh</b>	<b>Thư</b>	14/07/2000	TP. Hà Nội	720	56.75	51.5	60	ĐẠT
721	<b>Vũ Minh</b>	<b>Thuấn</b>	29/07/2001	TP. Hà Nội	721	61.25	56	57.5	ĐẠT
722	<b>Nguyễn Thị</b>	<b>Thuận</b>	22/12/2000	TP. Hà Nội	722	54	42.5	52.5	Không đạt
723	<b>Nguyễn Hữu</b>	<b>Thực</b>	12/10/1961	TP. Hà Nội	723	23.5	28.25	52.5	Không đạt
724	<b>Nguyễn Thị Hồng</b>	<b>Thương</b>	15/01/1997	TP. Hà Nội	724	29.25	54.5	60	Không đạt
725	<b>Đỗ Mai</b>	<b>Thương</b>	28/05/2000	TP. Hà Nội	725	43.25	53.75	40	Không đạt
726	<b>Hoàng Thị Huyền</b>	<b>Thương</b>	12/10/2001	TP. Hà Nội	726	45	58	40	Không đạt
727	<b>Nguyễn Thị Ánh</b>	<b>Thương</b>	30/12/2001	TP. Hà Nội	727	51.25	56.5	60	ĐẠT
728	<b>Phùng Triệu</b>	<b>Thương</b>	15/10/2001	TP. Hà Nội	728	51.75	57	57.5	ĐẠT
729	<b>Hồ Thị</b>	<b>Thúy</b>	30/10/1998	TP. Hà Nội	729	34	35.5	55	Không đạt
730	<b>Trần Thị</b>	<b>Thúy</b>	21/06/1989	TP. Hà Nội	730	22.25	24.25	50	Không đạt
731	<b>Tạ Thị Thanh</b>	<b>Thúy</b>	21/03/1982	TP. Hà Nội	731	51	51.75	40	Không đạt
732	<b>Lê Thị</b>	<b>Thúy</b>	24/11/1991	TP. Hà Nội	732	41.25	53.25	50	Không đạt
733	<b>Hoàng Phương</b>	<b>Thúy</b>	18/8/1999	Thái Nguyên	733	61	55.75	60	ĐẠT
734	<b>Phùng Thị</b>	<b>Thúy</b>	16/07/1996	TP. Hà Nội	734	50	52.5	40	Không đạt
735	<b>Nguyễn Thị Hồng</b>	<b>Thúy</b>	07/06/2000	TP. Hà Nội	735	41	57	60	Không đạt
736	<b>Đỗ Thanh</b>	<b>Thúy</b>	13/01/1991	TP. Hà Nội	736	54	60	40	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
737	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	23/11/2000	TP. Hà Nội	737	51.75	51	60	ĐẠT
738	Bùi Thị Phương	Thùy	24/02/1998	TP. Hà Nội	738	56.75	52	60	ĐẠT
739	Vũ Thị	Thùy	14/11/2000	TP. Hà Nội	739	30.75	54	52.5	Không đạt
740	Nguyễn Thị	Thủy	21/9/1987	Hưng Yên	740	50.75	36.5	57.5	Không đạt
741	Trần Thị	Thủy	23/9/2001	TP. Hải Phòng	741	54.25	68.25	55	ĐẠT
742	Trần Thị	Thủy	27/11/1999	Bắc Ninh	742	29.25	44.25	50	Không đạt
743	Lương Thị Thu	Thủy	20/04/2000	TP. Hà Nội	743	57	55.5	60	ĐẠT
744	Nguyễn Dương Thu	Thủy	02/10/2000	TP. Hà Nội	744	36.25	36.5	60	Không đạt
745	Y Lê Thanh	Thủy	16/10/2000	TP. Hà Nội	745	37.75	57.5	50	Không đạt
746	Lê Thị	Thủy	04/05/1985	TP. Hà Nội	746	30.5	41.25	45.5	Không đạt
747	Nguyễn Phương	Thủy	24/01/1979	TP. Hà Nội	747	52	54.5	51	ĐẠT
748	Đặng Thị	Thủy	02/12/1982	TP. Hà Nội	748	54.75	58.5	61	ĐẠT
749	Lê Thị	Thủy	25/05/1995	TP. Hà Nội	749	52	30.5	63	Không đạt
750	Vũ Thị Thu	Thủy	30/12/1997	TP. Hà Nội	750	42.5	47	69	Không đạt
751	Nguyễn Văn	Tiến	05/09/1965	TP. Hà Nội	751	42	29	50	Không đạt
752	Bùi Quang	Tiến	02/08/1981	TP. Hà Nội	752	32	25.5	50	Không đạt
753	Lê Hữu	Tiến	06/02/1993	TP. Hà Nội	753	50.75	29	67	Không đạt
754	Nguyễn Văn	Tiến	02/02/1993	TP. Hà Nội	754				Hoãn thi
755	Chu Thị Tiểu	Tiếp	04/03/1999	TP. Hà Nội	755	50.25	37.5	55	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
756	Nguyễn Thị	Toan	01/09/1983	TP. Hà Nội	756	41.5	50.5	60	Không đạt
757	Hoàng Thị	Toàn	26/3/2000	Nghệ An	757	54	52.5	51	ĐẠT
758	Nguyễn Hữu	Toàn	26/08/1998	TP. Hà Nội	758	56	62	71	ĐẠT
759	Nguyễn Đức	Toàn	28/10/2001	TP. Hà Nội	759	33.75	51.75	45	Không đạt
760	Trần Thị Thanh	Trà	25/06/1991	TP. Hà Nội	760	53	62.5	63	ĐẠT
761	Nguyễn Ngọc	Trâm	27/01/1998	TP. Hà Nội	761	24.5	56	50	Không đạt
762	Phan Thị Ngọc	Trâm	01/01/2000	TP. Hà Nội	762	14.25	42	53	Không đạt
763	Phạm Thị Thu	Trang	28/02/1984	Hưng Yên	763	43.25	37.75	50	Không đạt
764	Lê Thị Huyền	Trang	28/02/1995	Thanh Hóa	764	41	55.5	50	Không đạt
765	Trần Thị Thùy	Trang	12/10/1998	TP. Hải Phòng	765	42.25	65.5	50	Không đạt
766	Nguyễn Thị	Trang	06/12/2000	TP. Hà Nội	766	39.5	50.5	55	Không đạt
767	Phan Thị Huyền	Trang	25/12/2000	Phú Thọ	767	39	54	51	Không đạt
768	Nguyễn Thị Minh	Trang	20/12/1991	TP. Hà Nội	768	53.25	52	47	Không đạt
769	Phùng Thị Huyền	Trang	26/06/1999	TP. Hà Nội	769	40.25	39	47	Không đạt
770	Vũ Thị Huyền	Trang	03/06/1995	TP. Hà Nội	770	57.75	54	73	ĐẠT
771	Diêm Thị Thu	Trang	28/06/1998	TP. Hà Nội	771	20.75	55.25	51	Không đạt
772	Nguyễn Thu	Trang	01/07/1997	TP. Hà Nội	772	46.25	37	51	Không đạt
773	Nguyễn Thùy	Trang	24/05/1999	TP. Hà Nội	773	37.5	50.25	52.5	Không đạt
774	Đàm Thị	Trang	26/02/1993	TP. Hà Nội	774	22.5	44	61.5	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
775	Nguyễn Thị Thu	Trang	03/07/1996	TP. Hà Nội	775	51	46.75	72.5	Không đạt
776	Hoàng Thị	Trang	15/07/1997	TP. Hà Nội	776	45	52	55.5	Không đạt
777	Hà Thanh	Trang	18/11/2001	TP. Hà Nội	777	72.75	60.75	56.5	ĐẠT
778	Hoàng Thị Thu	Trang	25/08/2000	TP. Hà Nội	778	52.5	53.25	66	ĐẠT
779	Trịnh Thị	Trang	29/04/2000	TP. Hà Nội	779	51.25	38.5	58	Không đạt
780	Nguyễn Thị Tuyết	Trang	02/01/1998	TP. Hà Nội	780				Không đủ ĐKDT (Không nộp hồ sơ thực hành theo quy định)
781	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/10/2000	TP. Hà Nội	781	40.25	39	50	Không đạt
782	Phạm Huyền	Trang	07/04/1998	TP. Hà Nội	782	57.75	54.75	61.5	ĐẠT
783	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	28/08/1998	TP. Hà Nội	783	66	57.5	59	ĐẠT
784	Tô Thị	Trang	09/04/1999	TP. Hà Nội	784				Hoãn thi
785	Vũ Hà	Trang	21/08/2001	TP. Hà Nội	785				Hoãn thi
786	Nguyễn Thu	Trang	02/02/2000	TP. Hà Nội	786	50.75	43	51	Không đạt
787	Lê Thùy	Trang	26/01/2001	TP. Hà Nội	787	44.25	50.5	66	Không đạt
788	Nguyễn Thị Vân	Trang	14/07/2000	TP. Hà Nội	788	45	50	57	Không đạt
789	Lại Thị Huyền	Trang	19/06/1998	TP. Hà Nội	789	36.5	52.33	60.5	Không đạt
790	Nguyễn Thị Huyền	Trang	09/09/1996	Đà Nẵng	790	50.25	44.5	51	Không đạt
791	Bùi Thục	Trinh	22/11/1997	TP. Hà Nội	791	55.75	54.5	55.5	ĐẠT
792	Nguyễn Kiều	Trinh	05/04/2000	TP. Hà Nội	792	34.25	51.75	54.5	Không đạt



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
793	Lê Kiều	Trinh	27/06/2000	TP. Hà Nội	793	51	58.5	57	ĐẠT
794	Nguyễn Văn	Trinh	10/08/1982	TP. Hà Nội	794	27.25	39	50	Không đạt
795	Nguyễn Đình	Trọng	25/05/1994	TP. Hà Nội	795	30.5	57.5	60.5	Không đạt
796	Đỗ Xuân	Trung	26/5/1982	Thanh Hóa	796	36.25	50	50	Không đạt
797	Nguyễn Văn	Trung	27/10/1997	Nghệ An	797	35.5	43	60	Không đạt
798	Đặng Việt	Trung	19/12/1999	Nghệ An	798				Hoãn thi
799	Nguyễn Đức	Trung	01/02/1996	TP. Hà Nội	799	58.5	57	50	ĐẠT
800	Ngô Quốc	Trung	17/12/1996	TP. Hà Nội	800	36.75	51	62.5	Không đạt
801	Phạm Quang	Trung	05/12/2001	TP. Hà Nội	801	32.75	42.75	50	Không đạt
802	Ninh Đình	Trung	30/05/1994	TP. Hà Nội	802	35	34	52.5	Không đạt
803	Phạm Lê Minh	Trung	18/12/2001	TP. Hà Nội	803	22.25	35	52.5	Không đạt
804	Lưu Tiến	Trung	20/10/1984	TP. Hà Nội	804	29.5	58	52.5	Không đạt
805	Nguyễn Đình	Trung	21/07/1999	TP. Hà Nội	805	23	53.75	55	Không đạt
806	Hoàng Văn	Trường	14/6/1978	Hưng Yên	806	47.25	52	65	Không đạt
807	Nguyễn Quốc	Trường	06/05/1984	TP. Hà Nội	807	34	46.5	50	Không đạt
808	Nguyễn Quang	Trường	16/09/1995	TP. Hà Nội	808	52.75	53.5	67.5	ĐẠT
809	Đào Nguyễn Minh	Trường	22/01/1993	Đắk Lắk	809	50	50	50	ĐẠT
810	Nguyễn Ngọc	Tú	02/04/1985	TP. Hà Nội	810	50	55.5	50	ĐẠT
811	Nguyễn Cẩm	Tú	17/11/1999	TP. Hà Nội	811	60.5	54.5	40	Không đạt

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
812	Nguyễn Cẩm	Tú	01/09/2001	TP. Hà Nội	812	63.25	64.75	50	ĐẠT
813	Nguyễn Thị Minh	Tú	02/10/1997	TP. Hà Nội	813	43	37.5	72.5	Không đạt
814	Nguyễn Minh	Tuấn	03/05/1995	TP. Hà Nội	814	20.75	50	50	Không đạt
815	Đỗ Mạnh	Tuấn	02/09/2000	TP. Hà Nội	815	51.75	56	50	ĐẠT
816	Vũ Ngọc	Tuấn	04/06/1992	TP. Hà Nội	816	34	59.25	50	Không đạt
817	Phạm Thanh	Tuấn	26/10/1997	TP. Hà Nội	817				Hoãn thi
818	Lê Quang	Tuấn	19/10/1996	TP. Hà Nội	818	51.5	51	67.5	ĐẠT
819	Lê Anh	Tuấn	12/09/2001	TP. Hà Nội	819	37.25	39.5	50	Không đạt
820	Đặng Văn	Tùng	08/12/1995	TP. Hà Nội	820	44	46	50	Không đạt
821	Bùi Sơn	Tùng	07/01/2000	TP. Hà Nội	821	43	43	55	Không đạt
822	Nguyễn Minh	Tùng	12/10/1993	TP. Hà Nội	822	30	42	50	Không đạt
823	Trần Nam	Tùng	28/02/1986	TP. Hà Nội	823	40.25	43.5	50	Không đạt
824	Lương Bá	Tùng	12/10/1994	TP. Hà Nội	824	33.75	59.75	50	Không đạt
825	Trương Công	Tuyên	24/12/1985	TP. Hà Nội	825	24.75	50.5	50	Không đạt
826	Nguyễn Văn	Tuyên	18/03/2000	TP. Hà Nội	826	50.25	51	67.5	ĐẠT
827	Phạm Thị	Tuyên	26/12/1994	TP. Hà Nội	827	41.75	52	60	Không đạt
828	Trần Thị	Tuyên	30/8/1988	Phú Thọ	828	42.5	50.5	65	Không đạt
829	Ngô Thị	Tuyên	16/9/1998	Lạng Sơn	829	59.75	41	62.5	Không đạt
830	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	21/01/1992	Phú Thọ	830	50.5	56	62.5	ĐẠT

*Đ. Minh*

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
831	Phạm Bạch	Tuyệt	13/12/1996	TP. Hà Nội	831	53.25	55	60	ĐẠT
832	Nguyễn Thị Thanh	Tuyệt	23/05/1999	TP. Hà Nội	832	52.75	50	65	ĐẠT
833	Hồ Văn	Út	17/01/1986	Đà Nẵng	833	14.75	29.5	50	Không đạt
834	Trần Thu	Uyên	17/9/2000	Phú Thọ	834	57.75	64.5	52.5	ĐẠT
835	Lê Vũ Thanh	Uyên	15/12/1990	TP. Hà Nội	835				Không đủ ĐKDT (Không nộp hồ sơ thực hành theo quy định)
836	Nguyễn Thị	Uyên	06/07/1994	TP. Hà Nội	836	41.25	55.25	67.5	Không đạt
837	Nguyễn Thị	Uyên	18/05/1990	TP. Hà Nội	837	50.5	53.5	62.5	ĐẠT
838	Nguyễn Thanh	Uyên	12/10/1998	TP. Hà Nội	838	41.25	53.5	60	Không đạt
839	Nguyễn Thị Hồng	Vân	14/02/2001	Bắc Ninh	839	51.75	51.5	70	ĐẠT
840	Vũ Thị	Vân	19/05/1996	TP. Hà Nội	840	24	35	50	Không đạt
841	Trần Thị	Vân	21/12/2000	TP. Hà Nội	841	60	57	50	ĐẠT
842	Bùi Bích	Vân	15/10/1993	TP. Hà Nội	842	43.5	40.75	50	Không đạt
843	Đặng Hải	Vân	28/11/1996	TP. Hà Nội	843	39.75	44	50	Không đạt
844	Nguyễn Thị	Vân	06/11/1997	TP. Hà Nội	844	40.5	52.25	57.5	Không đạt
845	Chu Thị Hồng	Vân	14/08/1972	TP. Hà Nội	845	62.75	59.25	60	ĐẠT
846	Nguyễn Thủy	Vân	19/06/1998	TP.HCM	846	53	50	67.5	ĐẠT
847	Nguyễn Vũ Thảo	Vi	06/10/2000	TP. Hà Nội	847	50	61	58	ĐẠT
848	Đỗ Thế	Viết	08/04/1994	TP. Hà Nội	848	60	61	57.5	ĐẠT



STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
849	Hoàng Bá	Viết	24/12/1951	TP. Hà Nội	849	26.5	35	54.5	Không đạt
850	Nguyễn Công	Vinh	06/01/1974	TP. Hải Phòng	850	20	38.5	Vắng	Không đạt
851	Đào Tiến	Vinh	07/12/1994	TP. Hà Nội	851	46.5	38.75	62	Không đạt
852	Nguyễn Quang	Vinh	17/07/1998	TP. Hà Nội	852	33	56.25	57.5	Không đạt
853	Nguyễn Quang	Vinh	13/10/1971	TP. Hà Nội	853	51.75	29	62.5	Không đạt
854	Hoàng Văn	Vinh	12/11/1999	TP. Hà Nội	854	50.25	36.5	62.5	Không đạt
855	Nguyễn Đình	Võ	18/11/1981	Hưng Yên	855				Hoãn thi
856	Phạm Tuấn	Vũ	22/08/1997	Quảng Ninh	856	55.5	54.5	74.5	ĐẠT
857	Đàm Xuân	Vũ	18/01/2001	TP. Hà Nội	857	50.5	50.75	66.5	ĐẠT
858	Nguyễn Thị Hoàng	Vy	18/08/1984	Khánh Hòa	858				Hoãn thi
859	Nguyễn Thanh	Xuân	10/08/1981	TP. Hà Nội	859	29	37.75	51.5	Không đạt
860	Trần Như	Ý	13/11/2001	TP. Hà Nội	860	53.25	54.5	55	ĐẠT
861	Ngô Thị	Yến	06/11/1973	TP. Hải Phòng	861	33.75	42.75	52.5	Không đạt
862	Đoàn Thị Hải	Yến	16/01/1982	TP. Hải Phòng	862	42	51.5	65	Không đạt
863	Phạm Thị Hải	Yến	30/11/1990	TP. Hà Nội	863	50.75	40.75	61	Không đạt
864	Lê Nguyễn Hoàng	Yến	10/06/2000	TP. Hà Nội	864	40.75	50	50.5	Không đạt
865	Dương Thị	Yến	07/10/1992	TP. Hà Nội	865	51	39.5	61	Không đạt
866	Vũ Thị Thu	Yến	01/10/2001	TP. Hà Nội	866	67.75	52.25	58.5	ĐẠT
867	Nguyễn Thị	Yến	24/07/1989	TP. Hà Nội	867	50	50	64.5	ĐẠT

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
868	Nguyễn Thị	Yến	17/11/2000	TP. Hà Nội	868	54.25	50	65	ĐẠT
869	Nguyễn Thị Hồng	Yến	04/09/1985	TP. Hà Nội	869	16.25	28.5	60	Không đạt
870	Võ Thanh	Yến	08/08/2001	TP. Hà Nội	870	37.75	44.5	68.5	Không đạt